

CADIVI

ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI



GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ



Áp dụng từ ngày 10/11/2025

SỐ 1 THỊ PHẦN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 9000 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng cho Đại lý
(Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Từ ngày 10-11-2025.

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các Khối chức năng, Giám đốc Chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :

-Như điều 3.

-K.TCKT

-Lưu K.KD, K.NSHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ QUANG NHÂN

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển,
CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản
xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam
và vươn ra thị trường quốc tế.



Tên công ty Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Trụ sở chính 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM

Website www.cadivi.vn

Điện thoại (028) 38292971



Thành lập

1975

Cổ phần hóa

2007



200+

Đại lý cấp 1



Công suất sản xuất

60.000 tấn đồng/năm

40.000 tấn nhôm/năm

20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu “Không ngừng vươn xa” và các giá trị cốt lõi “Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển”, CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh “Đem nguồn sáng đến mọi nơi”, mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 đại lý cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIỀN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



**THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG**



CHINH PHỤC KỶ NGUYÊN *Xanh*

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào cuộc chuyển dịch lớn: Từ phát triển nhanh sang phát triển bền vững, từ công nghiệp hóa sang công nghiệp xanh, CADIVI đã hành động. CADIVI xác định phát triển bền vững là chiến lược cốt lõi trong mọi hoạt động. Công ty không ngừng đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu quy trình sản xuất để giảm thiểu phát thải và tiêu hao năng lượng.

CADIVI định hướng chiến lược bước vào kỷ nguyên xanh với những mục tiêu rõ ràng và quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Hiện nay, Chính phủ các Quốc gia, bao gồm Việt Nam, đã cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải và bảo vệ môi trường, với mục tiêu **Net Zero vào năm 2050**.

CADIVI tự hào là một phần của quá trình này và sẽ tiếp tục đóng góp vào việc xây dựng một tương lai xanh, bền vững cho đất nước.





CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN



Cập nhật thông tin mới nhanh chóng



Tích điểm đổi quà



Khuyến mãi cho từng hạng thành viên



1800 28 28 28



www.cadivi.vn



QUÉT MÃ NGAY



MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V	16
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	16
3	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo JIS C 3307 - 600V	16
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V	17
5	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	17
6	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53)-300/500V	17
BẢNG 2		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	18
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	18
3	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	18
4	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	19
5	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) - Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	19
6	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	19
7	Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	19,20
8	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	20
9	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCcmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	20
10	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	20
BẢNG 3		
1	Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V	22
2	Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V	22
3	Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V	22

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	22,23
5	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	23
BẢNG 4		
1	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V	24
2	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V	24
3	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V	24
4	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	24,25
5	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	25,26
6	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	26
7	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	26,27
8	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27
9	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27,28
10	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28
11	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28,29
BẢNG 5		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	30
BẢNG 6		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	31
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	31,32
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	32
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	32,33

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 7		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	34,35
BẢNG 8		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	36
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	36,37
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	37,38
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	38,39
5	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39
6	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39,40
7	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40
8	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40,41
BẢNG 9		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) - CXV - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	42,43
BẢNG 10		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	44
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	44,45
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	45
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	45,46
BẢNG 11		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	47,48
BẢNG 12		
1	Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50
2	Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 12		
1	Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50
2	Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	50,51
BẢNG 13		
1	Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	52
2	Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	52
3	Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	52,53
4	Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	53
5	Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	53
6	Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	54
7	Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	54
8	Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	54,55
9	Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	55
10	Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	55
11	Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	55,56
12	Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	56
13	Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	56
14	Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	56
15	Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	57
16	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	57
17	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	57
18	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	58
19	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	58

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 13		
20	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	58,59
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	59
22	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	59
23	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	60
24	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	60
25	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	60,61
26	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	61
27	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	61
28	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	61
29	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	62
30	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	62
BẢNG 14		
1	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	63
2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	63
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	64
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	64
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	65

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 14		
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	65
BẢNG 15		
1	Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	66
2	Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	66
3	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	67
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	67
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	68
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	68
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	69
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	69
9	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	70
BẢNG 16		
1	Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV	71
2	Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV	71
3	Cáp vận xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV	72
4	Cáp vận xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV	72

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 17		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	73
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	73,74
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	74
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	74,75
BẢNG 18		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	76
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	76
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	77
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	77
5	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV	78
BẢNG 19		
1	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	79
2	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC Theo TCVN 5935-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	79
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	80
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	80
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	81
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	81

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 19		
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	81,82
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	82
9	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV	82,83
BẢNG 20		
1	Cầu dao 2 pha	84
2	Cầu dao 3 pha	84
3	Cầu dao 2 pha đảo	84
4	Cầu dao 3 pha đảo	84
5	Phụ kiện ống luồn	84,85,86
6	Ống luồn đàn hồi	86
7	Ống luồn thẳng	87
BẢNG 21		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89,90
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	90,91
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	91,92
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92,93

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 22		
1	Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF Theo TC UL 758 - 0.6/1kV - 600 V	94
2	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V	94,95
3	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV	95,96
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	96
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	96,97
6	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	97,98
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	98,99
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV	99,100
BẢNG 23		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	101
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	101,102
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	102,103
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	103,104
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	104,105
BẢNG 24		
1	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	106
2	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	106,107

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 24		
3	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	107,108
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	108,109
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV	109,110
BẢNG 25		
1	Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR Theo TCVN 5064	111
2	Dây nhôm trần xoắn - A	111
3	Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK	112
4	Dây đồng trần xoắn - C	112
BẢNG 26		
1	Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC	113
BẢNG 27		
1	Cáp truyền số liệu - CAT	114
2	Cáp đồng trục	114

SỐNG XANH

Hợp chất LSHF, LF – Phía sau lời hứa sống “Xanh”

Tiên phong sử dụng vật liệu cách điện không chứa kim loại nặng hoặc các hợp chất độc hại khẳng định sự quan tâm của CADIVI đến sức khỏe người tiêu dùng và hệ sinh thái xanh của môi trường.

Các sản phẩm dây và cáp điện bọc nhựa LF & LSHF chống cháy lan là kết quả của quá trình nghiên cứu và phát triển, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, chú trọng vào chất lượng, hình thức của sản phẩm, đặc biệt có thể ứng dụng trong nhiều môi trường khác nhau.

SỐNG AN TOÀN

Nâng cao các chỉ số an toàn

Dây và cáp điện bọc nhựa **LSHF** có đặc tính chậm cháy, chống cháy lan, ít phát sinh khói và không phát sinh khí độc (halogen) trong trường hợp xảy ra sự cố. Yếu tố này rất quan trọng để ngăn nguy cơ hạn chế tầm nhìn, ngạt thở và thương vong cho người, hư hỏng thiết bị, đồng thời cũng hạn chế thiệt hại lan rộng.

Sản phẩm dây cáp điện sử dụng lớp cách điện bằng nhựa **LF** (không có kim loại chì độc hại) sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường và loại bỏ nguy cơ ngộ độc chì cho con người, đồng thời cũng tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn của thế giới về hạn chế tối đa sử dụng chì trong các sản phẩm điện tử và dây cáp điện. Ngoài ra, đặc tính này còn giúp giảm thiểu lượng khí thải xấu ra môi trường trong trường hợp cần xử lý và tái chế dây cáp điện đã qua sử dụng.



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V				
56017251	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	mét	3,000	3,240
56017256	VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V	mét	3,910	4,223
56017261	VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V	mét	4,970	5,368
56017266	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V	mét	7,180	7,754
56017271	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	mét	11,500	12,420
56017276	VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	mét	17,920	19,354
56017281	VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	mét	26,410	28,523
56017286	VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V	mét	44,390	47,941
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	mét	5,630	6,080
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	mét	7,730	8,348
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	mét	12,600	13,608
56017352	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	19,070	20,596
56017358	CV/LF-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	mét	27,980	30,218
56017364	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	mét	46,360	50,069
56019317	CV/LF-16 - 0.6/1kV	mét	68,450	73,926
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V				
56018863	CV/LF-1.25 - 600V	mét	5,980	6,458
56018869	CV/LF-2 - 600V	mét	10,010	10,811
56018875	CV/LF-3.5 - 600V	mét	16,940	18,295
56018881	CV/LF-5.5 - 600V	mét	26,220	28,318
56018885	CV/LF-8 - 600V	mét	37,580	40,586

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V				
56017295	VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	2,900	3,132
56017297	VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	4,030	4,352
56017307	VCm/LF-1.0 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	5,130	5,540
56017309	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	7,600	8,208
56017314	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét	12,180	13,154
56017319	VCm/LF-4 (1x56/0.30) - 450/750V	mét	18,830	20,336
56017324	VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V	mét	28,250	30,510
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V	mét	51,230	55,328
56019335	VCm-16 (1x126/0.4) - 450/750V	mét	77,100	83,268
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017226	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	5,760	6,221
56017231	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét	8,120	8,770
56017236	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0.6/1KV	mét	10,430	11,264
56017241	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	14,860	16,049
56017246	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	24,080	26,006
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	9,280	10,022
56017375	VCmo/LF-2x1.0 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	11,620	12,550
56017380	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	16,370	17,680
56017385	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	26,350	28,458
56017390	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	39,830	43,016
56017395	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	mét	59,550	64,314

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017436	VC/LF-1-(F 1.13) - 0.6/1kV-(90)	mét	5,320	5,746
56017441	VC/LF-1.5-(F 1.38) - 0.6/1kV-(90)	mét	7,680	8,294
56017446	VC/LF-2.5-(F 1.77) - 0.6/1kV-(90)	mét	12,300	13,284
56017451	VC/LF-4.0-(F 2.24) - 0.6/1kV-(90)	mét	19,180	20,714
56017456	VC/LF-6.0-(F 2.74) - 0.6/1kV-(90)	mét	28,260	30,521
56017461	VC/LF-10.0-(F 3.56) - 0.6/1kV-(90)	mét	47,500	51,300
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017400	CV/LF-1-(7/0.425) - 0.6/1kV-(90)	mét	6,020	6,502
56017406	CV/LF-1.5-(7/0.52) - 0.6/1kV-(90)	mét	8,270	8,932
56017412	CV/LF-2.5-(7/0.67) - 0.6/1kV-(90)	mét	13,490	14,569
56017418	CV/LF-4-(7/0.85) - 0.6/1kV-(90)	mét	20,400	22,032
56017424	CV/LF-6-(7/1.04) - 0.6/1kV-(90)	mét	29,940	32,335
56017430	CV/LF-10-(7/1.35) - 0.6/1kV-(90)	mét	49,600	53,568
56019334	CV/LF-16 - 0.6/1kV-(90)	mét	73,250	79,110
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017470	VCm/LF-1-(1x32/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	5,740	6,199
56017472	VCm/LF-1.5-(1x30/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	8,290	8,953
56017477	VCm/LF-2.5-(1x50/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	13,130	14,180
56017482	VCm/LF-4-(1x56/0.3) - 0.6/1kV-(90)	mét	20,560	22,205
56017487	VCm/LF-6-(1x84/0.3) - 0.6/1kV-(90)	mét	30,970	33,448
56017492	VCm/LF-10-(1x84/0.4) - 0.6/1kV-(90)	mét	54,820	59,206
56016180	VCm/LF-16-(1x126/0.4) - 0.6/1kV-(90)	mét	80,880	87,350

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCcmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017201	VCcmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	6,170	6,664
56017206	VCcmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	8,690	9,385
56017211	VCcmd/LF-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV-(90)	mét	11,160	12,053
56017216	VCcmd/LF-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	15,900	17,172
56017221	VCcmd/LF-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV-(90)	mét	25,760	27,821
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1-(2x32/0.2) - 450/750V-(90ET)	mét	12,430	13,424
56007912	VCmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	17,510	18,911
56008118	VCmo/LF-2x2.5-(2x50/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	28,190	30,445
56008123	VCmo/LF-2x4.0-(2x56/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	42,630	46,040
56008128	VCmo/LF-2x6.0-(2x84/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	63,720	68,818
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1-(F 0.13) - 0.6/1kV	mét	6,140	6,631
56017539	ZC/LSHF-1.5-(F 1.38) - 0.6/1kV	mét	8,380	9,050
56017544	ZC/LSHF-2.5-(F 1.77) - 0.6/1kV	mét	12,860	13,889
56017549	ZC/LSHF-4-(F 2.24) - 0.6/1kV	mét	20,170	21,784
56017554	ZC/LSHF-6-(F 2.74) - 0.6/1kV	mét	28,960	31,277
56017559	ZC/LSHF-10-(F 3.56) - 0.6/1 kV	mét	47,180	50,954
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1-(1x7/0.43) - 0.6/1kV	mét	6,430	6,944
56017504	CZ/LSHF-1.5-(1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	9,900	10,692
56017510	CZ/LSHF-2.5-(1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	14,200	15,336
56017516	CZ/LSHF-4-(1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	21,830	23,576

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017522	CZ/LSHF-6-(1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	31,520	34,042
56017528	CZ/LSHF-10-(1x7/1.35) - 0.6/1 kV	mét	51,480	55,598
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1.0-(1x32/0.2) - 0.6/1kV	mét	6,670	7,204
56017570	ZCm/LSHF-1.5-(1x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	8,980	9,698
56017575	ZCm/LSHF-2.5-(1x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	13,740	14,839
56017580	ZCm/LSHF-4.0-(1x56/0.30) - 0.6/1kV	mét	21,470	23,188
56017585	ZCm/LSHF-6.0-(1x84/0.30) - 0.6/1kV	mét	32,020	34,582
56017590	ZCm/LSHF-10.0-(1x77/0.4) - 0.6/1 kV	mét	55,130	59,540
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	7,730	8,348
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét	10,400	11,232
56017605	ZCmd/LSHF-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét	12,900	13,932
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	17,210	18,587
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	26,980	29,138
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1-(2x32/0.2) - 450/750V	mét	16,190	17,485
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5-(2x30/0.25) - 450/750V	mét	22,010	23,771
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5-(2x50/0.25) - 450/750V	mét	34,100	36,828
56017635	ZCmo/LSHF-2x4-(2x56/0.3) - 450/750V	mét	51,230	55,328
56017640	ZCmo/LSHF-2x6-(2x84/0.3) - 450/750V	mét	72,660	78,473

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

Cải tiến công nghệ

**HƯỚNG ĐẾN
KỶ NGUYÊN
BỀN VỮNG**



**DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHỈ
LF & LSHF**



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ



CÁP TRUNG THỂ CÓ MÀN CHẮN



**CÁP CHỐNG CHÁY &
CÁP CHẬM CHÁY**



CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



**CÁP SIÊU NHIỆT ACCC
RUỘT NHÔM LÕI COMPOSITE**

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN



BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V				
56006549	VCmt-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	10,080	10,886
56006555	VCmt-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	12,440	13,435
56006561	VCmt-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	17,500	18,900
56006567	VCmt-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét	27,880	30,110
56006573	VCmt-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét	40,730	43,988
56006579	VCmt-2x6-(2x84/0.30) - 300/500V	mét	60,320	65,146
Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V				
56006644	VCmt-3x0.75-(3x24/0.2) - 300/500V	mét	13,610	14,699
56006650	VCmt-3x1.0-(3x32/0.2) - 300/500V	mét	16,910	18,263
56006656	VCmt-3x1.5-(3x30/0.25) - 300/500V	mét	24,070	25,996
56006662	VCmt-3x2.5-(3x50/0.25) - 300/500V	mét	38,040	41,083
56006668	VCmt-3x4-(3x56/0.3) - 300/500V	mét	56,990	61,549
56006674	VCmt-3x6-(3x84/0.30) - 300/500V	mét	86,450	93,366
Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - VCmt Theo TCVN 6610-5 - 300/500V				
56006680	VCmt-4x0.75-(4x24/0.2) - 300/500V	mét	17,460	18,857
56006686	VCmt-4x1.0-(4x32/0.2) - 300/500V	mét	22,100	23,868
56006692	VCmt-4x1.5-(4x30/0.25) - 300/500V	mét	31,250	33,750
56006698	VCmt-4x2.5-(4x50/0.25) - 300/500V	mét	49,180	53,114
56006704	VCmt-4x4-(4x56/0.3) - 300/500V	mét	74,530	80,492
56006710	VCmt-4x6-(4x84/0.30) - 300/500V	mét	112,440	121,435
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56000043	VCm-25 (1x196/0.4) - 0.6/1kV	mét	116,240	125,539
56000044	VCm-35 (1x273/0.4) - 0.6/1kV	mét	164,820	178,006
56000045	VCm-50 (1x380/0.4) - 0.6/1kV	mét	236,920	255,874
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0.6/1kV	mét	329,650	356,022

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0.6/1kV				
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0.6/1kV	mét	432,050	466,614
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0.6/1kV	mét	546,770	590,512
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0.6/1kV	mét	709,800	766,584
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0.6/1kV	mét	840,720	907,978
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0.6/1kV	mét	1,112,240	1,201,219
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0.6/1kV	mét	1,388,320	1,499,386
Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1				
56000129	CV-25 - 0.6/1kV	mét	111,100	119,988
56000130	CV-35 - 0.6/1kV	mét	153,720	166,018
56000131	CV-50 - 0.6/1kV	mét	210,320	227,146
56000133	CV-70 - 0.6/1kV	mét	300,040	324,043
56000134	CV-95 - 0.6/1kV	mét	414,900	448,092
56000135	CV-120 - 0.6/1kV	mét	540,400	583,632
56000137	CV-150 - 0.6/1kV	mét	645,910	697,583
56000139	CV-185 - 0.6/1kV	mét	806,480	870,998
56000140	CV-240 - 0.6/1kV	mét	1,056,760	1,141,301
56000121	CV-300 - 0.6/1kV	mét	1,325,500	1,431,540
56000146	CV-400 - 0.6/1kV	mét	1,674,240	1,808,179
56000147	CV-500 - 0.6/1kV	mét	2,151,550	2,323,674
56000110	CV-630 - 0.6/1kV	mét	2,771,080	2,992,766

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V				
56000609	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	24,170	26,104
56000612	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	36,140	39,031
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	52,330	56,516
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	72,280	78,062
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	116,720	126,058
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V				
56000633	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	31,880	34,430
56000635	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	48,180	52,034
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	69,190	74,725
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	98,500	106,380
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	162,280	175,262
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 6610-4 - 300/500V				
56000649	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	40,570	43,816
56000651	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	61,330	66,236
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	90,360	97,589
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	129,430	139,784
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	211,280	228,182
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000584	CVV-1 - 0.6/1KV	mét	8,420	9,094
56000586	CVV-1.5 - 0.6/1KV	mét	10,810	11,675
56000588	CVV-2.5 - 0.6/1KV	mét	15,700	16,956
56000591	CVV-4 - 0.6/1KV	mét	22,820	24,646
56000596	CVV-6 - 0.6/1KV	mét	32,020	34,582

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000602	CVV-10 - 0.6/1KV	mét	50,060	54,065
56001031	CVV-16 - 0.6/1KV	mét	74,350	80,298
56001033	CVV-25 - 0.6/1KV	mét	115,060	124,265
56001034	CVV-35 - 0.6/1kv	mét	156,710	169,247
56001037	CVV-50 - 0.6/1kv	mét	213,140	230,191
56001039	CVV-70 - 0.6/1kv	mét	301,610	325,739
56001040	CVV-95 - 0.6/1kv	mét	416,260	449,561
56001042	CVV-120 - 0.6/1kv	mét	540,400	583,632
56001043	CVV-150 - 0.6/1kv	mét	643,920	695,434
56001045	CVV-185 - 0.6/1kv	mét	803,340	867,607
56001048	CVV-240 - 0.6/1kv	mét	1,050,950	1,135,026
56001052	CVV-300 - 0.6/1kv	mét	1,318,370	1,423,840
56001054	CVV-400 - 0.6/1kv	mét	1,679,260	1,813,601
56001055	CVV-500 - 0.6/1kv	mét	2,179,550	2,353,914
56001056	CVV-630 -0.6/1kv	mét	2,803,800	3,028,104
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001070	CVV-2x16 - 0.6/1kv	mét	177,320	191,506
56001071	CVV-2x25 - 0.6/1kv	mét	257,100	277,668
56001072	CVV-2x35 - 0.6/1kv	mét	342,580	369,986
56001073	CVV-2x50 - 0.6/1kv	mét	456,280	492,782
56002764	CVV-2x70 - 0.6/1kv	mét	637,680	688,694
56001075	CVV-2x95 - 0.6/1kv	mét	872,120	941,890
56002766	CVV-2x120 - 0.6/1kv	mét	1,135,610	1,226,459
56001076	CVV-2x150 - 0.6/1kv	mét	1,345,910	1,453,583
56002768	CVV-2x185 - 0.6/1kv	mét	1,675,330	1,809,356

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001077	CVV-2x240 - 0.6/1kV	mét	2,185,610	2,360,459
56002773	CVV-2x300 - 0.6/1kV	mét	2,739,970	2,959,168
56002775	CVV-2x400 - 0.6/1kV	mét	3,514,550	3,795,714
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001081	CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	250,480	270,518
56001084	CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét	366,190	395,485
56001086	CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét	491,960	531,317
56001090	CVV-3x50 - 0.6/1kV	mét	661,280	714,182
56001096	CVV-3x70 - 0.6/1kV	mét	931,280	1,005,782
56001098	CVV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,285,260	1,388,081
56001102	CVV-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,663,800	1,796,904
56001104	CVV-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,976,530	2,134,652
56001107	CVV-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,466,590	2,663,917
56001111	CVV-3x240 -0.6/1kV	mét	3,226,100	3,484,188
56001118	CVV-3x300 - 0.6/1kV	mét	4,038,530	4,361,612
56001123	CVV-3x400 - 0.6/1kV	mét	5,178,070	5,592,316
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001129	CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	321,500	347,220
56001131	CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét	476,630	514,760
56001132	CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét	644,330	695,876
56001135	CVV-4x50 - 0.6/1kV	mét	889,190	960,325
56001137	CVV-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,231,670	1,330,204
56001138	CVV-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,699,340	1,835,287
56001140	CVV-4x120 - 0.6/1kV	mét	2,204,330	2,380,676

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001141	CVV-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,633,880	2,844,590
56001143	CVV-4x185 - 0.6/1kV	mét	3,276,040	3,538,123
56001145	CVV-4x240 - 0.6/1kV	mét	4,290,480	4,633,718
56001149	CVV-4x300 - 0.6/1kV	mét	5,376,710	5,806,847
56001151	CVV-4x400 - 0.6/1kV	mét	6,853,810	7,402,115
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	13,380	14,450
56014103	CVV-3.5 - 600V	mét	20,260	21,881
56014104	CVV-5.5 - 600V	mét	29,990	32,389
56014105	CVV-8 - 600V	mét	41,520	44,842
56014106	CVV-14 - 600V	mét	69,190	74,725
56014107	CVV-22 - 600V	mét	105,010	113,411
56014108	CVV-38 - 600V	mét	172,990	186,829
56014109	CVV-60 - 600V	mét	273,790	295,693
56014110	CVV-100 - 600V	mét	453,840	490,147
56014111	CVV-200 - 600V	mét	880,260	950,681
56014112	CVV-250 - 600V	mét	1,130,180	1,220,594
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1,442,380	1,557,770
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	31,610	34,139
56014115	CVV-2x3.5 - 600V	mét	48,020	51,862
56014116	CVV-2x5.5 - 600V	mét	69,600	75,168
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	95,650	103,302
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	157,380	169,970

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	237,300	256,284
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	375,280	405,302
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	582,460	629,057
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	955,700	1,032,156
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	1,844,920	1,992,514
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	2,360,220	2,549,038
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	3,009,970	3,250,768
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	41,520	44,842
56014127	CVV-3x3.5 - 600V	mét	64,720	69,898
56014128	CVV-3x5.5 - 600V	mét	95,110	102,719
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	132,140	142,711
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	220,070	237,676
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	334,570	361,336
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	539,990	583,189
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	846,610	914,339
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1,405,060	1,517,465
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	2,709,850	2,926,638
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	3,477,520	3,755,722
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	4,434,560	4,789,325
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	52,100	56,268
56014139	CVV-4x3.5 - 600V	mét	81,820	88,366
56014140	CVV-4x5.5 - 600V	mét	122,380	132,170

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	170,540	184,183
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	287,630	310,640
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	435,520	470,362
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	708,910	765,623
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	1,118,380	1,207,850
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	1,861,610	2,010,539
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	3,599,210	3,887,147
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	4,628,990	4,999,309
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	5,899,460	6,371,417

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	302,260	326,441
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	436,200	471,096
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	561,970	606,928
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	602,400	650,592
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	775,390	837,421
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	817,180	882,554
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1,087,030	1,173,992
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,141,180	1,232,474
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,495,690	1,615,345
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,584,970	1,711,768
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,972,730	2,130,548
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,091,720	2,259,058
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,350,450	2,538,486
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,467,680	2,665,094
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,888,140	3,119,191
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,086,760	3,333,701
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,878,030	4,188,272
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	4,000,270	4,320,292
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	4,166,340	4,499,647
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	4,842,820	5,230,246
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	4,856,930	5,245,484
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0.6/1kV	mét	5,969,740	6,447,319
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0.6/1kV	mét	6,413,140	6,926,191

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001206	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét	154,630	167,000
56001208	CVV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét	198,510	214,391
56001213	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét	259,140	279,871
56001218	CVV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét	344,510	372,071
56001220	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét	463,510	500,591
56001224	CVV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét	591,550	638,874
56001226	CVV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét	696,720	752,458
56001230	CVV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét	858,410	927,083
56001235	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét	1,109,570	1,198,336
56001242	CVV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét	1,380,150	1,490,562
56001247	CVV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét	1,760,280	1,901,102
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV	mét	79,640	86,011
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV	mét	102,110	110,279
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV	mét	139,470	150,628
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét	199,840	215,827
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét	284,800	307,584
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	370,970	400,648
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	484,110	522,839
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét	667,200	720,576
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	908,660	981,353
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét	1,209,420	1,306,174
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,427,490	1,541,689
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,766,140	1,907,431
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét	2,280,700	2,463,156

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0.6/1kV	mét	2,852,850	3,081,078
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0.6/1kV	mét	3,633,860	3,924,569
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0.6/1kV	mét	130,830	141,296
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0.6/1kV	mét	185,350	200,178
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét	268,850	290,358
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét	392,100	423,468
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét	516,560	557,885
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét	689,680	744,854
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét	962,780	1,039,802
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,356,610	1,465,139
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,741,940	1,881,295
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét	2,060,650	2,225,502
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,556,470	2,760,988
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét	3,325,390	3,591,421
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0.6/1kV	mét	4,138,850	4,469,958
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0.6/1kV	mét	5,293,510	5,716,991
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	86,820	93,766
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV	mét	124,060	133,985
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0.6/1kV	mét	158,360	171,029
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV	mét	235,740	254,599
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét	339,850	367,038
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét	501,000	541,080

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	670,000	723,600
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét	906,670	979,204
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,299,170	1,403,104
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,774,110	1,916,039
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét	2,278,040	2,460,283
56001389	CVV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,723,080	2,940,926
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét	3,374,450	3,644,406
56001397	CVV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét	4,395,610	4,747,259
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0.6/1kV	mét	5,488,560	5,927,645
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0.6/1kV	mét	7,016,830	7,578,176

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	115,680	124,934
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	149,050	160,974
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	217,000	234,360
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	323,490	349,369
56001425	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	463,110	500,159
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	590,750	638,010
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	632,100	682,668
56001447	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	811,330	876,236
56001448	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	856,010	924,491
56001456	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	1,125,130	1,215,140
56001457	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,181,100	1,275,588
56001462	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,577,600	1,703,808
56001463	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,669,610	1,803,179
56001475	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,068,230	2,233,688
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,191,890	2,367,241
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,459,150	2,655,882
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,578,270	2,784,532
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,998,040	3,237,883
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,204,930	3,461,324
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	4,011,480	4,332,398
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	4,137,520	4,468,522
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	4,305,050	4,649,454
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0.6/1kV	mét	4,992,870	5,392,300
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0.6/1kV	mét	5,003,240	5,403,499

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0.6/1kV	mét	6,131,700	6,622,236
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0.6/1kV	mét	6,580,050	7,106,454

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001694	CXV-1 - 0.6/1kV	mét	8,470	9,148
56001696	CXV-1.5 - 0.6/1kV	mét	10,970	11,848
56001698	CXV-2.5 - 0.6/1kV	mét	16,090	17,377
56001701	CXV-4 - 0.6/1kV	mét	23,360	25,229
56001704	CXV-6 - 0.6/1kV	mét	32,280	34,862
56002137	CXV-10 - 0.6/1kV	mét	50,650	54,702
56002140	CXV-16 - 0.6/1kV	mét	76,260	82,361
56002141	CXV-25 - 0.6/1kV	mét	117,770	127,192
56002142	CXV-35 - 0.6/1kV	mét	161,360	174,269
56015417	CXV-50 - 0.6/1kV	mét	214,780	231,962
56002147	CXV-70 - 0.6/1kV	mét	304,450	328,806
56002148	CXV-95 - 0.6/1kV	mét	418,430	451,904
56002149	CXV-120 - 0.6/1kV	mét	545,690	589,345
56002150	CXV-150 - 0.6/1kV	mét	651,110	703,199
56002153	CXV-185 - 0.6/1kV	mét	810,800	875,664
56002154	CXV-240 - 0.6/1kV	mét	1,060,580	1,145,426
56002158	CXV-300 - 0.6/1kV	mét	1,328,810	1,435,115
56002162	CXV-400 - 0.6/1kV	mét	1,693,510	1,828,991
56002164	CXV-500 - 0.6/1kV	mét	2,166,070	2,339,356
56001747	CXV-630 - 0.6/1kV	mét	2,793,710	3,017,207
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001750	CXV-2x1 - 0.6/1kV	mét	22,720	24,538
56001753	CXV-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	27,480	29,678
56001757	CXV-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	38,530	41,612
56001761	CXV-2x4 - 0.6/1kV	mét	54,950	59,346

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001764	CXV-2x6 - 0.6/1kV	mét	74,760	80,741
56002386	CXV-2x10 - 0.6/1kV	mét	114,650	123,822
56002183	CXV-2x16 - 0.6/1kV	mét	176,500	190,620
56002184	CXV-2x25 - 0.6/1kV	mét	256,840	277,387
56002185	CXV-2x35 - 0.6/1kV	mét	344,750	372,330
56002187	CXV-2x50 - 0.6/1kV	mét	459,130	495,860
56002190	CXV-2x70 - 0.6/1kV	mét	641,750	693,090
56002191	CXV-2x95 - 0.6/1kV	mét	875,520	945,562
56007969	CXV-2x120 - 0.6/1kV	mét	1,142,800	1,234,224
56002194	CXV-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,356,490	1,465,009
56002196	CXV-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,685,770	1,820,632
56002198	CXV-2x240 - 0.6/1kV	mét	2,201,080	2,377,166
56002202	CXV-2x300 - 0.6/1kV	mét	2,759,240	2,979,979
56002204	CXV-2x400 - 0.6/1kV	mét	3,531,860	3,814,409
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001772	CXV-3x1 - 0.6/1kV	mét	28,360	30,629
56001778	CXV-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	35,950	38,826
56001782	CXV-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	50,880	54,950
56001787	CXV-3x4 - 0.6/1kV	mét	73,540	79,423
56001792	CXV-3x6 - 0.6/1kV	mét	102,430	110,624
56001796	CXV-3x10 - 0.6/1kV	mét	159,830	172,616
56002209	CXV-3x16 - 0.6/1kV	mét	248,610	268,499
56002211	CXV-3x25 - 0.6/1kV	mét	367,010	396,371
56002212	CXV-3x35 - 0.6/1kV	mét	496,030	535,712
56002214	CXV-3x50 - 0.6/1kV	mét	665,890	719,161

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002218	CXV-3x70 - 0.6/1kV	mét	938,470	1,013,548
56002219	CXV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,290,280	1,393,502
56002221	CXV-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,665,830	1,799,096
56002222	CXV-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,996,330	2,156,036
56002224	CXV-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,489,780	2,688,962
56002226	CXV-3x240 - 0.6/1kV	mét	3,254,180	3,514,514
56002230	CXV-3x300 - 0.6/1kV	mét	4,070,690	4,396,345
56002232	CXV-3x400 - 0.6/1kV	mét	5,189,470	5,604,628
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001801	CXV-4x1 - 0.6/1kV	mét	35,140	37,951
56001807	CXV-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	45,050	48,654
56001811	CXV-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	64,180	69,314
56001818	CXV-4x4 - 0.6/1kV	mét	94,300	101,844
56001825	CXV-4x6 - 0.6/1kV	mét	135,280	146,102
56002235	CXV-4x10 - 0.6/1kV	mét	208,260	224,921
56002239	CXV-4x16 - 0.6/1kV	mét	329,360	355,709
56002241	CXV-4x25 - 0.6/1kV	mét	490,740	529,999
56002242	CXV-4x35 - 0.6/1kV	mét	664,540	717,703
56002244	CXV-4x50 - 0.6/1kV	mét	904,290	976,633
56002247	CXV-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,274,680	1,376,654
56002248	CXV-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,708,700	1,845,396
56002250	CXV-4x120 - 0.6/1kV	mét	2,225,740	2,403,799
56002251	CXV-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,657,350	2,869,938
56002253	CXV-4x185 - 0.6/1kV	mét	3,310,360	3,575,189
56002255	CXV-4x240 - 0.6/1kV	mét	4,332,670	4,679,284

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002259	CXV-4x300 - 0.6/1kV	mét	5,422,430	5,856,224
56002261	CXV-4x400 - 0.6/1kV	mét	6,911,740	7,464,679
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	13,090	14,137
56014151	CXV-3.5 - 600V	mét	20,440	22,075
56014152	CXV-5.5 - 600V	mét	30,120	32,530
56014153	CXV-8 - 600V	mét	41,380	44,690
56014154	CXV-14 - 600V	mét	68,780	74,282
56014155	CXV-22 - 600V	mét	105,290	113,713
56014156	CXV-38 - 600V	mét	173,260	187,121
56014157	CXV-60 - 600V	mét	275,960	298,037
56014158	CXV-100 - 600V	mét	459,940	496,735
56007029	CXV-200 - 600V	mét	893,290	964,753
56014160	CXV-250 - 600V	mét	1,146,060	1,237,745
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1,460,000	1,576,800
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	32,420	35,014
56014163	CXV-2x3.5 - 600V	mét	49,120	53,050
56014164	CXV-2x5.5 - 600V	mét	70,820	76,486
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	95,110	102,719
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	154,670	167,044
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	233,630	252,320
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	373,100	402,948
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	586,930	633,884

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	969,130	1,046,660
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	1,872,600	2,022,408
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	2,396,580	2,588,306
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	3,045,650	3,289,302
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	42,600	46,008
56014175	CXV-3x3.5 - 600V	mét	66,200	71,496
56014176	CXV-3x5.5 - 600V	mét	96,730	104,468
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	131,740	142,279
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	216,410	233,723
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	332,540	359,143
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	538,760	581,861
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	853,130	921,380
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1,424,460	1,538,417
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	2,753,000	2,973,240
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	3,529,200	3,811,536
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	4,491,420	4,850,734
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	54,000	58,320
56014187	CXV-4x3.5 - 600V	mét	84,250	90,990
56014188	CXV-4x5.5 - 600V	mét	124,960	134,957
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	170,950	184,626
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	284,510	307,271
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	435,790	470,653

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	708,910	765,623
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	1,127,880	1,218,110
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	1,889,020	2,040,142
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	3,660,670	3,953,524
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	4,701,850	5,077,998
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	5,979,910	6,458,303

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001845	CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	87,520	94,522
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	123,600	133,488
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	189,670	204,844
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	293,880	317,390
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	437,560	472,565
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	565,220	610,438
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	607,280	655,862
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	780,950	843,426
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	823,010	888,851
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,096,130	1,183,820
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,151,480	1,243,598
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,504,240	1,624,579
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,595,000	1,722,600
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,987,100	2,146,068
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,112,340	2,281,327
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,375,410	2,565,443
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,493,720	2,693,218
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,917,850	3,151,278
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,115,260	3,364,481
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,913,850	4,226,958
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,039,750	4,362,930
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	4,209,760	4,546,541
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,885,420	5,276,254
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	4,903,740	5,296,039

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002304	CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,021,840	6,503,587
56002306	CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	6,467,680	6,985,094

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	155,030	167,432
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	200,110	216,119
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	260,340	281,167
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	348,100	375,948
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	466,700	504,036
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	594,740	642,319
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	705,890	762,361
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	869,040	938,563
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,122,740	1,212,559
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,396,900	1,508,652
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	1,769,070	1,910,596
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	mét	2,244,010	2,423,531
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001898	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	77,250	83,430
56001905	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	99,580	107,546
56002362	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	134,280	145,022
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	193,720	209,218
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	283,600	306,288
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	373,630	403,520
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	487,040	526,003
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	673,320	727,186
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	911,860	984,809
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,217,270	1,314,652
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,440,250	1,555,470
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	1,780,500	1,922,940

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,302,240	2,486,419
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	2,876,640	3,106,771
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	3,642,110	3,933,479
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001934	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	96,800	104,544
56001941	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	128,310	138,575
56001948	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	183,490	198,169
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	265,130	286,340
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	393,970	425,488
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	521,210	562,907
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	694,060	749,585
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	969,690	1,047,265
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,326,160	1,432,253
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	1,747,390	1,887,181
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,084,590	2,251,357
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	2,585,590	2,792,437
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	3,361,290	3,630,193
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	4,182,340	4,516,927
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	5,313,980	5,739,098
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001967	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	119,930	129,524
56001972	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	153,970	166,288
56002007	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	232,410	251,003
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	337,850	364,878

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	503,400	543,672
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	675,580	729,626
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	909,330	982,076
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,274,440	1,376,395
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	1,783,030	1,925,672
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,310,620	2,495,470
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	2,750,720	2,970,778
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	3,407,700	3,680,316
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	4,442,010	4,797,371
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	5,541,350	5,984,658
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	7,043,160	7,606,613

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	112,880	121,910
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	144,800	156,384
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	213,270	230,332
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	318,710	344,207
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	461,380	498,290
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	590,750	638,010
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	632,240	682,819
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	809,750	874,530
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	853,220	921,478
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,127,650	1,217,862
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,181,900	1,276,452
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,572,820	1,698,646
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	1,666,160	1,799,453
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,067,300	2,232,684
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,184,300	2,359,044
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,464,990	2,662,189
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,582,400	2,788,992
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,006,410	3,246,923
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	3,213,300	3,470,364
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,024,380	4,346,330
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,233,950	4,572,666
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	4,317,150	4,662,522
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	4,999,120	5,399,050
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,014,420	5,415,574

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,141,930	6,633,284
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	6,597,070	7,124,836

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.



Dự án
Hầm Đèo Cả



Dự án
**Các dự án ngầm
hóa lưới điện tại
TP. HCM**



Dự án
**Đường dây 500kV
Quảng Trạch - Phố Nối**



Dự án
**Metro Bến Thành -
Suối Tiên**



BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004138	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	69,060	74,585
56004144	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	96,320	104,026
56004151	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	138,790	149,893
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	179,900	194,292
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	282,070	304,636
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	373,510	403,391
Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004166	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	91,990	99,349
56004172	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	125,230	135,248
56004178	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	177,730	191,948
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	251,820	271,966
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	395,630	427,280
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	528,320	570,586
Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004184	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	114,370	123,520
56004190	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	156,300	168,804
56004196	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	227,530	245,732
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	325,210	351,227
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	511,630	552,560
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	687,060	742,025
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	208,670	225,364

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	300,380	324,410
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	471,200	508,896
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	604,300	652,644
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	646,220	697,918

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004467	DVV-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	14,560	15,725
56004468	DVV-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	17,210	18,587
56004469	DVV-2x1 - 0,6/1kV	mét	20,460	22,097
56004471	DVV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	25,520	27,562
56004473	DVV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	32,960	35,597
56004476	DVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	49,250	53,190
56004479	DVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	68,380	73,850
56004482	DVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	106,910	115,463
56004485	DVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	162,410	175,403
Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004486	DVV-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	17,950	19,386
56004487	DVV-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	20,780	22,442
56004488	DVV-3x1 - 0,6/1kV	mét	26,700	28,836
56004490	DVV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	33,520	36,202
56004492	DVV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	45,460	49,097
56004495	DVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	68,780	74,282
56004498	DVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	96,880	104,630
56004501	DVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	153,310	165,575
56004504	DVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	234,040	252,763
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004486	DVV-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	20,760	22,421
56004487	DVV-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	25,630	27,680
56004488	DVV-4x1 - 0,6/1kV	mét	32,830	35,456
56004490	DVV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	40,020	43,222

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004511	DVV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,610	63,299
56004514	DVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	89,820	97,006
56004517	DVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	127,000	137,160
56004520	DVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	201,760	217,901
56014363	DVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	309,610	334,379
Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004524	DVV-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	23,510	25,391
56004525	DVV-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	29,710	32,087
56004526	DVV-5x1 - 0,6/1kV	mét	38,660	41,753
56004528	DVV-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	48,300	52,164
56004530	DVV-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	71,500	77,220
56004533	DVV-5x4 - 0,6/1kV	mét	109,760	118,541
56004536	DVV-5x6 - 0,6/1kV	mét	155,890	168,361
56004539	DVV-5x10 - 0,6/1kV	mét	249,500	269,460
56007042	DVV-5x16 - 0,6/1kV	mét	383,420	414,094
Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004562	DVV-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	28,360	30,629
56004563	DVV-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	36,360	39,269
56004564	DVV-7x1 - 0,6/1kV	mét	45,590	49,237
56004566	DVV-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	64,720	69,898
56004568	DVV-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	96,730	104,468
56004571	DVV-7x4 - 0,6/1kV	mét	149,380	161,330
56004574	DVV-7x6 - 0,6/1kV	mét	213,550	230,634
56004577	DVV-7x10 - 0,6/1kV	mét	343,540	371,023
56004580	DVV-7x16 - 0,6/1kV	mét	529,400	571,752

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004581	DVV-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	33,650	36,342
56004582	DVV-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	42,730	46,148
56004584	DVV-8x1 - 0,6/1kV	mét	56,840	61,387
56004586	DVV-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	75,170	81,184
56004588	DVV-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	111,790	120,733
56004591	DVV-8x4 - 0,6/1kV	mét	172,180	185,954
56004594	DVV-8x6 - 0,6/1kV	mét	246,530	266,252
56004597	DVV-8x10 - 0,6/1kV	mét	395,630	427,280
Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004601	DVV-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	40,430	43,664
56004602	DVV-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	51,700	55,836
56004603	DVV-10x1 - 0,6/1kV	mét	69,470	75,028
56004605	DVV-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	92,260	99,641
56004607	DVV-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	137,990	149,029
56004610	DVV-10x4 - 0,6/1kV	mét	214,090	231,217
56004613	DVV-10x6 - 0,6/1kV	mét	307,180	331,754
56007972	DVV-10x10 - 0,6/1kV	mét	494,400	533,952
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004614	DVV-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	46,400	50,112
56004615	DVV-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	60,110	64,919
56004616	DVV-12x1 - 0,6/1kV	mét	81,000	87,480
56004618	DVV-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	108,260	116,921
56004620	DVV-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	163,080	176,126
56004623	DVV-12x4 - 0,6/1kV	mét	254,390	274,741

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004626	DVV-12x6 - 0,6/1kV	mét	365,510	394,751
56007973	DVV-12x10 - 0,6/1kV	mét	588,160	635,213
Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004627	DVV-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	54,130	58,460
56004628	DVV-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	70,010	75,611
56004629	DVV-14x1 - 0,6/1kV	mét	93,200	100,656
56004631	DVV-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	125,230	135,248
56004633	DVV-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	189,540	204,703
56004636	DVV-14x4 - 0,6/1kV	mét	293,060	316,505
56004639	DVV-14x6 - 0,6/1kV	mét	421,680	455,414
56007974	DVV-14x10 - 0,6/1kV	mét	680,560	735,005
Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004640	DVV-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	60,650	65,502
56004641	DVV-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	78,830	85,136
56004642	DVV-16x1 - 0,6/1kV	mét	105,830	114,296
56004644	DVV-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	142,320	153,706
56004646	DVV-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	215,720	232,978
56004649	DVV-16x4 - 0,6/1kV	mét	335,260	362,081
56004652	DVV-16x6 - 0,6/1kV	mét	481,510	520,031
56007975	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	778,510	840,791
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004653	DVV-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	68,240	73,699
56004654	DVV-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	89,540	96,703

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004655	DVV-19x1 - 0,6/1kV	mét	122,520	132,322
56004657	DVV-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	165,940	179,215
56004659	DVV-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	252,220	272,398
56004662	DVV-19x4 - 0,6/1kV	mét	395,090	426,697
56004665	DVV-19x6 - 0,6/1kV	mét	569,700	615,276
56007976	DVV-19x10 - 0,6/1kV	mét	921,520	995,242
Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004666	DVV-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	85,750	92,610
56004667	DVV-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	112,750	121,770
56004668	DVV-24x1 - 0,6/1kV	mét	155,080	167,486
56004670	DVV-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	210,300	227,124
56004671	DVV-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	320,600	346,248
Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56007977	DVV-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	94,840	102,427
56004672	DVV-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	125,770	135,832
56004673	DVV-27x1 - 0,6/1kV	mét	172,580	186,386
56007978	DVV-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	234,440	253,195
56007979	DVV-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	358,040	386,683
Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56007980	DVV-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	104,200	112,536
56004674	DVV-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	138,380	149,450
56007981	DVV-30x1 - 0,6/1kV	mét	191,170	206,464
56007982	DVV-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	258,860	279,569
56007983	DVV-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	396,040	427,723

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004677	DVV-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	126,440	136,555
56004678	DVV-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	167,700	181,116
56004679	DVV-37x1 - 0,6/1kV	mét	232,420	251,014
56004680	DVV-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	316,670	342,004
56007984	DVV-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	485,450	524,286
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004682	DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	23,920	25,834
56004683	DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	27,820	30,046
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	mét	33,110	35,759
56004686	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	39,070	42,196
56004687	DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	50,060	54,065
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	mét	68,240	73,699
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	mét	86,960	93,917
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	mét	127,400	137,592
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	mét	185,880	200,750
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004690	DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	28,630	30,920
56004691	DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	33,240	35,899
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	mét	40,020	43,222
56004693	DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	48,300	52,164
56004694	DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	63,490	68,569
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	mét	118,310	127,775
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	mét	174,890	188,881
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	mét	258,860	279,569

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004697	DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	33,370	36,040
56004698	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	38,810	41,915
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	mét	47,480	51,278
56004701	DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,660	62,273
56004702	DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	77,340	83,527
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	mét	110,300	119,124
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	mét	146,940	158,695
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	mét	224,140	242,071
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	mét	335,260	362,081
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004706	DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	37,450	40,446
56004707	DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	43,960	47,477
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	mét	54,410	58,763
56004709	DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	67,020	72,382
56000383	DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	91,180	98,474
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	mét	131,340	141,847
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	mét	177,060	191,225
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	mét	273,380	295,250
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	mét	409,480	442,238
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004711	DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	45,180	48,794
56004712	DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	53,720	58,018
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	mét	67,840	73,267
56004714	DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	84,660	91,433
56004715	DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	115,600	124,848

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	mét	170,540	184,183
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	mét	236,480	255,398
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	mét	369,440	398,995
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	mét	559,670	604,444
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000446	DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	52,780	57,002
56004717	DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	62,540	67,543
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	mét	78,420	84,694
56004719	DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	97,550	105,354
56004720	DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	135,410	146,243
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	mét	194,960	210,557
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	mét	271,360	293,069
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	mét	423,580	457,466
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004721	DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	62,140	67,111
56004722	DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	74,080	80,006
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	mét	94,020	101,542
56004725	DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	118,040	127,483
56004726	DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	165,250	178,470
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	mét	241,240	260,539
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	mét	336,610	363,539
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	mét	527,920	570,154

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004729	DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	68,780	74,282
56004730	DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	83,030	89,672
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	mét	106,500	115,020
56004734	DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	130,120	140,530
56004735	DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	186,830	201,776
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	mét	282,340	304,927
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	mét	396,040	427,723
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	mét	622,750	672,570
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000516	DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	76,120	82,210
56004736	DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	92,810	100,235
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	mét	120,480	130,118
56004737	DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	153,720	166,018
56004738	DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	215,720	232,978
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	mét	324,400	350,352
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	mét	456,280	492,782
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	mét	720,440	778,075
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004740	DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	79,240	85,579
56004741	DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	98,360	106,229
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	mét	126,850	136,998
56004743	DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	164,440	177,595
56000541	DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	240,140	259,351
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	mét	364,150	393,282

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	mét	513,940	555,055
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	mét	814,460	879,617
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56000561	DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	87,780	94,802
56000562	DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	114,370	123,520
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	mét	150,600	162,648
56004745	DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	195,650	211,302
56004746	DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	277,600	299,808
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	mét	425,210	459,227
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	mét	602,680	650,894
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	mét	959,360	1,036,109
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004747	DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	110,580	119,426
56004748	DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	137,580	148,586
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	mét	181,130	195,620
56004749	DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	238,380	257,450
56007991	DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	351,260	379,361
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56007992	DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	124,140	134,071
56004750	DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	150,470	162,508
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	mét	199,030	214,952
56004752	DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	262,940	283,975
56004753	DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	389,390	420,541

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004754	DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	134,320	145,066
56007993	DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	163,900	177,012
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	mét	218,570	236,056
56004756	DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	288,180	311,234
56004757	DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	428,460	462,737
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56004758	DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	157,380	169,970
56007994	DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	200,120	216,130
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	mét	270,540	292,183
56007995	DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	346,250	373,950
56007996	DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	518,020	559,462

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017057	CXV/S-35 - 12/20(24)kV*	mét	230,540	248,983
56017059	CXV/S-50 - 12/20(24)kV*	mét	289,540	312,703
56017060	CXV/S-70 - 12/20(24)kV*	mét	382,310	412,895
56017147	CXV/S-95 - 12/20(24)kV*	mét	499,760	539,741
56017061	CXV/S-120 - 12/20(24)kV*	mét	607,060	655,625
56017063	CXV/S-150 - 12/20(24)kV*	mét	731,510	790,031
56017064	CXV/S-185 - 12/20(24)kV*	mét	889,990	961,189
56017066	CXV/S-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,139,950	1,231,146
56017068	CXV/S-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,403,090	1,515,337
56017069	CXV/S-400 - 12/20(24)kV*	mét	1,775,380	1,917,410
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*- Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017102	CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	741,920	801,274
56017104	CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	924,180	998,114
56017105	CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,213,450	1,310,526
56017148	CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	1,573,600	1,699,488
56017106	CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	1,907,740	2,060,359
56017108	CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,289,260	2,472,401
56017109	CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	2,780,580	3,003,026
56017111	CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	3,546,530	3,830,252
56017113	CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	4,350,610	4,698,659
56017114	CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	5,496,900	5,936,652

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017072	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV*	mét	293,890	317,401
56017074	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV*	mét	355,260	383,681
56017075	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV*	mét	453,580	489,866
56017149	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV*	mét	574,600	620,568
56017076	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV*	mét	686,890	741,841
56017078	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV*	mét	814,250	879,390
56017079	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV*	mét	978,820	1,057,126
56017081	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,234,970	1,333,768
56017083	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,505,890	1,626,361
56017084	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV*	mét	1,886,890	2,037,841
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	866,640	935,971
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,059,440	1,144,195
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,357,030	1,465,592
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	1,734,340	1,873,087
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,075,210	2,241,227
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,472,170	2,669,944
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	2,980,910	3,219,383
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	3,837,520	4,144,522
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	4,669,190	5,042,725
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	5,851,240	6,319,339

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017087	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV*	mét	305,240	329,659
56017089	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV*	mét	367,800	397,224
56017090	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV*	mét	474,300	512,244
56017151	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV*	mét	595,840	643,507
56017091	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV*	mét	707,480	764,078
56017093	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV*	mét	837,480	904,478
56017094	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,000,450	1,080,486
56017096	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,258,190	1,358,845
56017098	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,555,640	1,680,091
56017099	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV*	mét	1,941,260	2,096,561
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56017132	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,009,160	1,089,893
56017134	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,210,680	1,307,534
56017135	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,524,110	1,646,039
56017152	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	1,915,000	2,068,200
56017136	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,333,340	2,520,007
56017138	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	2,742,180	2,961,554
56017139	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,269,400	3,530,952
56017141	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,075,200	4,401,216
56017143	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	4,918,210	5,311,667
56017144	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	6,065,030	6,550,232

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005069	CXV-25 - 12/20(24)kV	mét	150,050	162,054
56005070	CXV-35 - 12/20(24)kV	mét	194,520	210,082
56005071	CXV-50 - 12/20(24)kV	mét	253,510	273,791
56005072	CXV-70 - 12/20(24)kV	mét	346,280	373,982
56005073	CXV-95 - 12/20(24)kV	mét	464,140	501,271
56005074	CXV-120 - 12/20(24)kV	mét	575,920	621,994
56005075	CXV-150 - 12/20(24)kV	mét	694,680	750,254
56005077	CXV-185 - 12/20(24)kV	mét	857,270	925,852
56005078	CXV-240 - 12/20(24)kV	mét	1,109,060	1,197,785
56005081	CXV-300 - 12/20(24)kV	mét	1,377,890	1,488,121
56005082	CXV-400 - 12/20(24)kV	mét	1,741,730	1,881,068
56005083	CXV-500 - 12/20(24)kV	mét	2,283,310	2,465,975
Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005470	CX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	163,510	176,591
56005471	CX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	210,100	226,908
56005473	CX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	268,960	290,477
56005474	CX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	364,370	393,520
56005475	CX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	481,820	520,366
56005476	CX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	593,590	641,077
56005477	CX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	714,220	771,358
56005479	CX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	878,920	949,234
56005480	CX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	1,133,090	1,223,737
56005483	CX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	1,403,750	1,516,050
56005484	CX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	1,771,810	1,913,555
56005485	CX1V-500 - 12/20(24)kV	mét	2,296,570	2,480,296

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56007998	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	mét	163,910	177,023
56007999	CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV	mét	210,490	227,329
56008000	CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV	mét	269,880	291,470
56008001	CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV	mét	365,420	394,654
56008002	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	mét	483,000	521,640
56008003	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	mét	594,910	642,503
56008004	CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV	mét	716,330	773,636
56008005	CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV	mét	881,160	951,653
56008006	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	mét	1,136,390	1,227,301
56008007	CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV	mét	1,407,710	1,520,327
56008008	CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV	mét	1,864,700	2,013,876
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005138	CXV/S-25 - 12/20(24) kV	mét	226,860	245,009
56005140	CXV/S-35 - 12/20(24) kV	mét	275,690	297,745
56005143	CXV/S-50 - 12/20(24) kV	mét	341,930	369,284
56005146	CXV/S-70 - 12/20(24) kV	mét	438,260	473,321
56005147	CXV/S-95 - 12/20(24) kV	mét	559,420	604,174
56005149	CXV/S-120 - 12/20(24) kV	mét	670,540	724,183
56005152	CXV/S-150 - 12/20(24) kV	mét	798,670	862,564
56005154	CXV/S-185 - 12/20(24) kV	mét	960,730	1,037,588
56005157	CXV/S-240 - 12/20(24) kV	mét	1,213,450	1,310,526
56005160	CXV/S-300 - 12/20(24) kV	mét	1,485,840	1,604,707
56005163	CXV/S-400 - 12/20(24) kV	mét	1,867,490	2,016,889
56005165	CXV/S-500 - 12/20(24) kV	mét	2,325,680	2,511,734

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005169	CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV	mét	726,100	784,188
56005170	CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV	mét	872,980	942,818
56005172	CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV	mét	1,061,030	1,145,912
56005173	CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV	mét	1,378,280	1,488,542
56005174	CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV	mét	1,753,460	1,893,737
56005175	CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV	mét	2,096,860	2,264,609
56005176	CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV	mét	2,501,470	2,701,588
56005178	CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV	mét	3,004,010	3,244,331
56005179	CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV	mét	3,778,270	4,080,532
56005182	CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV	mét	4,606,760	4,975,301
56005183	CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV	mét	5,779,180	6,241,514
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005186	CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV	mét	282,540	305,143
56005187	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV	mét	337,970	365,008
56005188	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV	mét	405,940	438,415
56005190	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV	mét	511,640	552,571
56005192	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV	mét	636,480	687,398
56005193	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV	mét	752,480	812,678
56005194	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV	mét	930,120	1,004,530
56005198	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV	mét	1,052,320	1,136,506
56005199	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV	mét	1,339,490	1,446,649
56005204	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV	mét	1,594,580	1,722,146
56005205	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV	mét	1,988,110	2,147,159
56005206	CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV	mét	2,457,400	2,653,992

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	837,740	904,759
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	998,080	1,077,926
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,206,590	1,303,117
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,537,700	1,660,716
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,932,550	2,087,154
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,285,440	2,468,275
56005225	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	2,840,100	3,067,308
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	3,225,460	3,483,497
56005232	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	4,167,970	4,501,408
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	4,948,700	5,344,596
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	6,160,180	6,652,994
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/2 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005247	CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV	mét	288,610	311,699
56005248	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV	mét	345,100	372,708
56005250	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	409,370	442,120
56005251	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	531,970	574,528
56005252	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	657,340	709,927
56005253	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	773,600	835,488
56005254	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	950,960	1,027,037
56005256	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	1,073,960	1,159,877
56005257	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	1,364,820	1,474,006
56005260	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	1,645,660	1,777,313
56005261	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	2,040,770	2,204,032
56005262	CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV	mét	2,511,770	2,712,712

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	992,000	1,071,360
56005265	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,148,650	1,240,542
56005267	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,351,360	1,459,469
56005268	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,665,580	1,798,826
56005269	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,132,480	2,303,078
56005270	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,555,580	2,760,026
56005271	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,094,800	3,342,384
56005273	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	3,525,680	3,807,734
56005274	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	4,395,480	4,747,118
56005277	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	5,214,740	5,631,919
56005278	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	6,393,100	6,904,548

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1				
56005512	AV-16 - 0,6/1kV	mét	9,850	10,638
56005513	AV-25 - 0,6/1kV	mét	13,860	14,969
56005514	AV-35 - 0,6/1kV	mét	18,070	19,516
56005515	AV-50 - 0,6/1kV	mét	25,270	27,292
56005506	AV-70 - 0,6/1kV	mét	34,120	36,850
56005516	AV-95 - 0,6/1kV	mét	46,380	50,090
56005507	AV-120 - 0,6/1kV	mét	56,380	60,890
56005517	AV-150 - 0,6/1kV	mét	72,500	78,300
56005519	AV-185 - 0,6/1kV	mét	88,780	95,882
56005521	AV-240 - 0,6/1kV	mét	112,320	121,306
56005508	AV-300 - 0,6/1kV	mét	140,580	151,826
56005524	AV-400 - 0,6/1kV	mét	177,840	192,067
56005525	AV-500 - 0,6/1kV	mét	224,080	242,006
Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	mét	14,480	15,638
53002235	LV-ABC-2x11 - 0,6/1kV	mét	15,760	17,021
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	mét	20,600	22,248
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	mét	27,170	29,344
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	mét	34,660	37,433
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	mét	50,680	54,734
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	mét	66,680	72,014
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	mét	85,700	92,556
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	mét	108,470	117,148
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	mét	130,430	140,864

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	mét	29,800	32,184
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	mét	39,520	42,682
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	mét	50,680	54,734
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	mét	70,220	75,838
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	mét	95,880	103,550
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	mét	127,880	138,110
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	mét	160,160	172,973
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	mét	193,100	208,548
Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0.6/1kV				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	mét	38,990	42,109
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	mét	52,250	56,430
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	mét	66,950	72,306
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	mét	90,840	98,107
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	mét	126,950	137,106
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	mét	167,530	180,932
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	mét	212,120	229,090
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	mét	255,910	276,383

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56005867	AXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	mét	9,870	10,660
56005950	AXV-16 - 0,6/1kV	mét	12,600	13,608
56005952	AXV-25 - 0,6/1kV	mét	17,330	18,716
56005954	AXV-35 - 0,6/1kV	mét	21,780	23,522
56005958	AXV-50 - 0,6/1kV	mét	29,550	31,914
56005961	AXV-70 - 0,6/1kV	mét	39,510	42,671
56005963	AXV-95 - 0,6/1kV	mét	50,920	54,994
56005965	AXV-120 - 0,6/1kV	mét	64,620	69,790
56005967	AXV-150 - 0,6/1kV	mét	76,020	82,102
56005970	AXV-185 - 0,6/1kV	mét	94,760	102,341
56005973	AXV-240 - 0,6/1kV	mét	118,180	127,634
56005978	AXV-300 - 0,6/1kV	mét	146,760	158,501
56005984	AXV-400 - 0,6/1kV	mét	184,600	199,368
56005987	AXV-500 - 0,6/1kV	mét	231,670	250,204
56005990	AXV-630 - 0,6/1kV	mét	296,040	319,723
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006116	AXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	42,280	45,662
56006118	AXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	54,170	58,504
56006119	AXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	65,100	70,308
56006212	AXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	80,710	87,167
56006215	AXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	102,690	110,905
56006217	AXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	129,460	139,817
56006219	AXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	173,910	187,823
56006221	AXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	197,570	213,376
56006225	AXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	237,310	256,295

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006227	AXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	294,490	318,049
56006232	AXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	367,500	396,900
56006235	AXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	461,780	498,722
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56005993	AXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	51,050	55,134
56005994	AXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	67,140	72,511
56005995	AXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	79,630	86,000
56005996	AXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	104,000	112,320
56005997	AXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	135,230	146,048
56005998	AXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	176,300	190,404
56005999	AXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	229,630	248,000
56006000	AXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	266,500	287,820
56006002	AXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	323,790	349,693
56006123	AXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	406,780	439,322
56006005	AXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	497,090	536,857
56006006	AXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	628,490	678,769
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006124	AXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	61,970	66,928
56006126	AXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	81,670	88,204
56006129	AXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	98,840	106,747
56006132	AXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	130,790	141,253
56006135	AXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	173,660	187,553
56006137	AXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	226,260	244,361
56006139	AXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	287,400	310,392

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006141	AXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	348,280	376,142
56006145	AXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	420,830	454,496
56006147	AXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	530,840	573,307
56006153	AXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	655,630	708,080
56006156	AXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	815,480	880,718

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	mét	40,600	43,848
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	49,610	53,579
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	56,320	60,826
56006188	AXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	67,500	72,900
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	76,990	83,149
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	93,310	100,775
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	115,050	124,254
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	128,860	139,169
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	147,720	159,538
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	179,070	193,396
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	215,460	232,697
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	263,740	284,839
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	61,490	66,409
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	78,060	84,305
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	91,510	98,831
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	108,090	116,737
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	135,480	146,318
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	168,500	181,980
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	249,810	269,795
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	279,350	301,698
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	330,390	356,821
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	399,810	431,795
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	490,840	530,107
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	603,620	651,910

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	72,410	78,203
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	92,470	99,868
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	106,650	115,182
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	133,550	144,234
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	171,030	184,712
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	219,780	237,362
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	313,340	338,407
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	357,180	385,754
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	426,360	460,469
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	525,200	567,216
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	631,720	682,258
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	785,810	848,675
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	76,020	82,102
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	106,170	114,664
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	126,950	137,106
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	165,620	178,870
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	213,180	230,234
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	304,810	329,195
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	362,700	391,716
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	455,900	492,372
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	536,360	579,269
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	669,910	723,503
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	813,070	878,116
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,015,330	1,096,556

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1 - 0.6/1kV				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	60,300	65,124
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	83,350	90,018
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	100,410	108,443
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	152,520	164,722
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	158,530	171,212
56008036	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	196,000	211,680
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	202,610	218,819
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	278,270	300,532
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	291,010	314,291
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	342,040	369,403
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	355,500	383,940
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	406,540	439,063
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	423,110	456,959
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	482,560	521,165
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	495,770	535,432
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	602,780	651,002
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	624,520	674,482
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	644,210	695,747
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	731,290	789,793
56008049	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	755,180	815,594
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	904,350	976,698
56008051	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	937,740	1,012,759

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56007697	AX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	58,400	63,072
56007700	AX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	63,540	68,623
56007704	AX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	74,830	80,816
56007709	AX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	88,820	95,926
56007712	AX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	106,150	114,642
56007715	AX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	121,930	131,684
56007719	AX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	139,520	150,682
56007724	AX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	154,540	166,903
56007728	AX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	185,340	200,167
56007734	AX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	219,360	236,909
56007739	AX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	252,220	272,398
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006312	AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV	mét	58,510	63,191
56006314	AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV	mét	67,570	72,976
56006316	AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV	mét	79,620	85,990
56006320	AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV	mét	94,900	102,492
56006322	AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV	mét	112,100	121,068
56008068	AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV	mét	129,070	139,396
56006326	AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV	mét	145,000	156,600
56006330	AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV	mét	168,290	181,753
56006332	AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV	mét	201,300	217,404
56006336	AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV	mét	238,450	257,526
56006340	AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV	mét	288,430	311,504

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006363	AXV/S-25 - 12/20(24)kV	mét	119,690	129,265
56006365	AXV/S-35 - 12/20(24)kV	mét	129,530	139,892
56006368	AXV/S-50 - 12/20(24)kV	mét	143,660	155,153
56006371	AXV/S-70 - 12/20(24)kV	mét	162,090	175,057
56006373	AXV/S-95 - 12/20(24)kV	mét	184,530	199,292
56006375	AXV/S-120 - 12/20(24)kV	mét	203,220	219,478
56006378	AXV/S-150 - 12/20(24)kV	mét	228,710	247,007
56006381	AXV/S-185 - 12/20(24)kV	mét	253,510	273,791
56006384	AXV/S-240 - 12/20(24)kV	mét	290,360	313,589
56006388	AXV/S-300 - 12/20(24)kV	mét	333,440	360,115
56006391	AXV/S-400 - 12/20(24)kV	mét	388,720	419,818
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56007854	AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV	mét	484,170	522,904
56007857	AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV	mét	551,630	595,760
56007859	AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV	mét	625,460	675,497
56007861	AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV	mét	690,720	745,978
56007863	AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV	mét	782,700	845,316
56007867	AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV	mét	871,640	941,371
56007869	AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV	mét	994,240	1,073,779
56007874	AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,132,910	1,223,543
56007877	AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,319,510	1,425,071

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006451	AXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV	mét	202,940	219,175
56006452	AXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV	mét	225,800	243,864
56006453	AXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV	mét	251,440	271,555
56006454	AXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV	mét	274,160	296,093
56006456	AXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV	mét	302,280	326,462
56006457	AXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV	mét	332,050	358,614
56006459	AXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV	mét	373,620	403,510
56006461	AXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV	mét	423,080	456,926
56006462	AXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV	mét	487,360	526,349
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006400	AXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	622,690	672,505
56006401	AXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	692,650	748,062
56006402	AXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	786,030	848,912
56006403	AXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	857,790	926,413
56006405	AXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	984,410	1,063,163
56006406	AXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,125,980	1,216,058
56006407	AXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,289,040	1,392,163
56006409	AXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,437,680	1,552,694
56006411	AXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,642,010	1,773,371
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006417	AXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	216,810	234,155
56006418	AXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	248,250	268,110

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006419	AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	274,300	296,244
56006420	AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	297,150	320,922
56006422	AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	333,170	359,824
56006423	AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	356,440	384,955
56006425	AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	403,270	435,532
56006427	AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	478,760	517,061
56006428	AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	540,130	583,340
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	746,540	806,263
56006435	AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	826,200	892,296
56006436	AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	957,250	1,033,830
56006437	AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,075,140	1,161,151
56006439	AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,207,990	1,304,629
56006440	AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,308,430	1,413,104
56006442	AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,476,320	1,594,426
56006444	AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,638,960	1,770,077
56006445	AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,854,790	2,003,173
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56012853	AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV	mét	55,070	59,476
56012854	AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV	mét	66,490	71,809
56011532	AsXV-50/8 - 12/20(24)kV	mét	75,600	81,648
56011533	AsXV-70/11 - 12/20(24)kV	mét	86,510	93,431

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 - 12/20 (24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV				
56011534	AsXV-95/16 - 12/20(24)kV	mét	107,170	115,744
56007637	AsXV-120/19 - 12/20(24)kV	mét	126,820	136,966
56012858	AsXV-150/19 - 12/20(24)kV	mét	141,060	152,345
56012861	AsXV-185/24 - 12/20(24)kV	mét	164,420	177,574
56012862	AsXV-185/29 - 12/20(24)kV	mét	164,290	177,433
56012482	AsXV-240/32 - 12/20(24)kV	mét	198,950	214,866
56012867	AsXV-300/39 - 12/20(24)kV	mét	234,760	253,541

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cầu dao 2 pha				
51000027	CD 15A-2P	cái	41,870	45,220
51000000	CD 20A-2P	cái	48,470	52,348
51000001	CD 30A-2P	cái	56,640	61,171
51000002	CD 60A-2P	cái	106,280	114,782
51000003	CD 100A-2P	cái	193,020	208,462
Cầu dao 3 pha				
51000004	CD 30A-3P	cái	66,840	72,187
51000005	CD 60A-3P	cái	125,480	135,518
51000006	CD 100A-3P	cái	227,760	245,981
Cầu dao 2 pha đảo				
51000007	CDD 20A-2P	cái	57,940	62,575
51000008	CDD 30A-2P	cái	109,960	118,757
51000009	CDD 60A-2P	cái	134,950	145,746
Cầu dao 3 pha đảo				
51000028	CDD 20A-3P	cái	103,840	112,147
51000010	CDD 30A-3P	cái	128,280	138,542
51000011	CDD 60A-3P	cái	194,110	209,639
Phụ kiện ống luồn				
60000093	Loại nối F16	cái	850	918
60000094	Loại nối F20	cái	1,340	1,447
60000095	Loại nối F25	cái	2,160	2,333
60000096	Loại nối F32	cái	3,280	3,542

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	cái	9,000	9,720
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	cái	14,780	15,962
60000025	NỐI CHỮ L CAE 244/16	cái	1,690	1,825
60000012	NỐI CHỮ L CAE 244/20	cái	2,640	2,851
60000026	NỐI CHỮ L CAE 244/25	cái	4,540	4,903
60000017	NỐI CHỮ L CAE 244/32	cái	6,960	7,517
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N	cái	4,950	5,346
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N	cái	8,690	9,385
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N	cái	13,180	14,234
60000030	NỐI CHỮ T CAE 246/16	cái	2,310	2,495
60000022	NỐI CHỮ T CAE 246/20	cái	4,070	4,396
60000031	NỐI CHỮ T CAE 246/25	cái	6,830	7,376
60000020	NỐI CHỮ T CAE 246/32	cái	9,640	10,411
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8,200	8,856
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	12,390	13,381
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	14,840	16,027
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16	cái	1,390	1,501
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20	cái	2,110	2,279
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20	cái	2,750	2,970
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25	cái	3,550	3,834
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16	cái	1,100	1,188
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20	cái	1,300	1,404
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25	cái	2,180	2,354
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32	cái	3,250	3,510
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16	cái	1,970	2,128

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20	cái	2,420	2,614
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25	cái	3,110	3,359
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32	cái	5,930	6,404
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1	cái	10,210	11,027
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1	cái	10,760	11,621
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1	cái	11,290	12,193
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2	cái	10,210	11,027
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2	cái	10,760	11,621
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2	cái	11,290	12,193
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A	cái	10,210	11,027
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A	cái	10,760	11,621
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A	cái	11,290	12,193
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3	cái	10,210	11,027
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3	cái	10,760	11,621
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3	cái	11,290	12,193
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4	cái	10,910	11,783
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4	cái	11,590	12,517
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4	cái	12,280	13,262
Ống luồn đàn hồi				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	235,170	253,984
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	326,600	352,728
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	363,890	393,001
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	383,410	414,083

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Ống luồn thẳng				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	25,160	27,173
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	32,050	34,614
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	43,370	46,840
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	63,550	68,634
51000016	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	29,190	31,525
51000018	Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H	ống	39,050	42,174
51000020	Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H	ống	51,250	55,350
51000022	Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H	ống	74,420	80,374

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

Dòng sản phẩm

CHỐNG CHÁY CHẬM CHÁY

ít khói, không Halogen



GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ DO CHẠP ĐIỆN



Cáp chậm cháy, chống cháy (FR) có đặc tính ít khói, không phát sinh khí độc (Halogen), giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra các sự cố hỏa hoạn được CADIVI nghiên cứu phát triển đáp ứng nhu cầu an toàn sử dụng điện ngày càng cao trong bối cảnh thời tiết khắc nghiệt với những đợt nắng nóng gay gắt kéo dài hiện nay.

Sản phẩm đã được cấp chứng nhận Hợp quy (CR) theo tiêu chuẩn Châu Âu với các ưu điểm nổi bật:

- ▶ Sản phẩm sử dụng vật liệu cách điện XLPO thân thiện với môi trường (ECO-friendly) với tính năng chậm cháy, phát sinh ít khói trong quá trình cháy, giảm thiểu ảnh hưởng của khói đến tầm nhìn trong quá trình cứu hộ, sơ tán người khỏi đám cháy theo tiêu chuẩn IEC 61034. Đồng thời, cáp không phát sinh khí độc, khí acid, khí halogen, giảm thiểu tác hại đến sức khỏe con người trong đám cháy, giảm thiểu thiệt hại do ăn mòn gây ra dẫn đến hư hại kết cấu thép, thiết bị điện, điện tử..., đạt tiêu chuẩn IEC 60754-1/2. Ngoài ra, vật liệu cách điện XLPO của sản phẩm có đặc tính chống cháy lan khi hỏa hoạn, đạt tiêu chuẩn IEC 60332-3-22/24.
- ▶ Ruột dẫn của cáp được sản xuất bằng đồng nguyên chất, độ dẫn điện cao.
- ▶ Cáp với đường kính nhỏ gọn, trọng lượng thấp giúp thi công lắp đặt dễ dàng. Sản phẩm có thể thay thế được cho các loại cáp cùng tính năng; nhưng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tiêu chuẩn về cách điện và tính năng chống cháy lan, chậm cháy, giúp tăng hiệu quả kinh tế khi sử dụng sản phẩm.

Cáp chậm cháy, chống cháy (FR) phù hợp sử dụng trong các công trình có yêu cầu cao về an toàn phòng cháy chữa cháy; an toàn về phòng chống cháy nổ, giảm thiểu thiệt hại do ăn mòn gây ra khi xảy ra cháy như: hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm tại các công trình: tòa nhà, cao ốc, sân bay, nhà ga tàu điện ngầm, hầm đường bộ, nhà máy lọc dầu, kho, bãi...; các công trình phục vụ ngành công nghiệp dầu khí, nhà máy điện, công trình công nghiệp, công ty sản xuất, lắp ráp thiết bị điện - điện tử công nghiệp.

Trong tương lai, CADIVI cam kết mang đến những sản phẩm chất lượng cho người tiêu dùng toàn quốc, cùng chung tay kiến tạo nên những thay đổi tích cực, đóng góp vào tương lai phát triển bền vững của Việt Nam.

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003522	CV/FR-1 -0,6/1kV	mét	9,130	9,860
56003524	CV/FR-1.5 -0,6/1kV	mét	11,880	12,830
56003526	CV/FR-2.5 -0,6/1kV	mét	15,980	17,258
56003529	CV/FR-4 -0,6/1kV	mét	24,240	26,179
56003532	CV/FR-6 -0,6/1kV	mét	32,810	35,435
56003571	CV/FR-10 -0,6/1kV	mét	50,570	54,616
56003574	CV/FR-16 -0,6/1kV	mét	79,140	85,471
56003576	CV/FR-25 -0,6/1kV	mét	121,990	131,749
56003577	CV/FR-35 -0,6/1kV	mét	164,710	177,887
56003544	CV/FR-50 -0,6/1kV	mét	226,580	244,706
56003581	CV/FR-70 -0,6/1kV	mét	315,640	340,891
56003582	CV/FR-95 -0,6/1kV	mét	431,740	466,279
56003584	CV/FR-120 -0,6/1kV	mét	561,940	606,895
56003585	CV/FR-150 -0,6/1kV	mét	666,540	719,863
56003587	CV/FR-185 -0,6/1kV	mét	829,180	895,514
56003589	CV/FR-240 -0,6/1kV	mét	1,080,710	1,167,167
56003592	CV/FR-300 -0,6/1kV	mét	1,349,050	1,456,974
56003595	CV/FR-400 -0,6/1kV	mét	1,727,040	1,865,203
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003631	CXV/FR-1x1 -0,6/1kV	mét	12,510	13,511
56003635	CXV/FR-1x1.5 -0,6/1kV	mét	14,820	16,006
56003638	CXV/FR-1x2.5 -0,6/1kV	mét	20,350	21,978
56003642	CXV/FR-1x4 -0,6/1kV	mét	27,710	29,927
56003647	CXV/FR-1x6 -0,6/1kV	mét	36,280	39,182
56003651	CXV/FR-1x10 -0,6/1kV	mét	53,760	58,061

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003944	CXV/FR-1x16 -0,6/1kV	mét	82,750	89,370
56003948	CXV/FR-1x25 -0,6/1kV	mét	129,140	139,471
56003950	CXV/FR-1x35 -0,6/1kV	mét	167,330	180,716
56003954	CXV/FR-1x50 -0,6/1kV	mét	228,950	247,266
56003959	CXV/FR-1x70 -0,6/1kV	mét	324,050	349,974
56003961	CXV/FR-1x95 -0,6/1kV	mét	444,410	479,963
56003966	CXV/FR-1x120 -0,6/1kV	mét	597,640	645,451
56003969	CXV/FR-1x150 -0,6/1kV	mét	690,160	745,373
56003973	CXV/FR-1x185 -0,6/1kV	mét	861,410	930,323
56003978	CXV/FR-1x240 -0,6/1kV	mét	1,131,070	1,221,556
56003986	CXV/FR-1x300 -0,6/1kV	mét	1,409,720	1,522,498
56003992	CXV/FR-1x400 -0,6/1kV	mét	1,723,190	1,861,045
56003994	CXV/FR-1x500 -0,6/1kV	mét	2,251,320	2,431,426
56003996	CXV/FR-1x630 -0,6/1kV	mét	2,906,060	3,138,545
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003720	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV	mét	35,520	38,362
56003726	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV	mét	41,030	44,312
56003732	CXV/FR-2x2.5 -0,6/1kV	mét	53,530	57,812
56003741	CXV/FR-2x4 -0,6/1kV	mét	72,430	78,224
56003750	CXV/FR-2x6 -0,6/1kV	mét	92,290	99,673
56004002	CXV/FR-2x10 -0,6/1kV	mét	131,900	142,452
56004005	CXV/FR-2x16 -0,6/1kV	mét	189,980	205,178
56004007	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	278,450	300,726
56004008	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	365,600	394,848
56004011	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	485,660	524,513

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004013	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	664,250	717,390
56004014	CXV/FR-2x95 -0,6/1kV	mét	895,940	967,615
56004016	CXV/FR-2x120 -0,6/1kV	mét	1,211,400	1,308,312
56004017	CXV/FR-2x150 -0,6/1kV	mét	1,428,380	1,542,650
56004019	CXV/FR-2x185 -0,6/1kV	mét	1,766,770	1,908,112
56004021	CXV/FR-2x240 -0,6/1kV	mét	2,292,920	2,476,354
56004025	CXV/FR-2x300 -0,6/1kV	mét	2,856,500	3,085,020
56004027	CXV/FR-2x400 -0,6/1kV	mét	3,600,880	3,888,950
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003768	CXV/FR-3x1 -0,6/1kV	mét	43,730	47,228
56003774	CXV/FR-3x1.5 -0,6/1kV	mét	50,740	54,799
56003780	CXV/FR-3x2.5 -0,6/1kV	mét	68,410	73,883
56003789	CXV/FR-3x4 -0,6/1kV	mét	93,840	101,347
56003798	CXV/FR-3x6 -0,6/1kV	mét	121,550	131,274
56004030	CXV/FR-3x10 -0,6/1kV	mét	177,920	192,154
56004033	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	262,320	283,306
56004035	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	396,550	428,274
56004000	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	522,050	563,814
56004038	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	702,070	758,236
56004040	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	968,590	1,046,077
56004041	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	1,314,650	1,419,822
56004043	CXV/FR-3x120 -0,6/1kV	mét	1,762,270	1,903,252
56004044	CXV/FR-3x150 -0,6/1kV	mét	2,105,710	2,274,167
56004046	CXV/FR-3x185 -0,6/1kV	mét	2,590,620	2,797,870
56004048	CXV/FR-3x240 -0,6/1kV	mét	3,351,110	3,619,199

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004052	CXV/FR-3x300 -0,6/1kV	mét	4,192,570	4,527,976
56004054	CXV/FR-3x400 -0,6/1kV	mét	5,326,400	5,752,512
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003815	CXV/FR-4x1 -0,6/1kV	mét	54,090	58,417
56003821	CXV/FR-4x1.5 -0,6/1kV	mét	63,810	68,915
56003828	CXV/FR-4x2.5 -0,6/1kV	mét	82,570	89,176
56003837	CXV/FR-4x4 -0,6/1kV	mét	118,700	128,196
56003846	CXV/FR-4x6 -0,6/1kV	mét	155,090	167,497
56003856	CXV/FR-4x10 -0,6/1kV	mét	227,640	245,851
56004059	CXV/FR-4x16 -0,6/1kV	mét	343,070	370,516
56004061	CXV/FR-4x25 -0,6/1kV	mét	513,500	554,580
56004063	CXV/FR-4x35 -0,6/1kV	mét	681,350	735,858
56004067	CXV/FR-4x50 -0,6/1kV	mét	924,300	998,244
56004070	CXV/FR-4x70 -0,6/1kV	mét	1,279,680	1,382,054
56004072	CXV/FR-4x95 -0,6/1kV	mét	1,755,520	1,895,962
56004074	CXV/FR-4x120 -0,6/1kV	mét	2,340,310	2,527,535
56004075	CXV/FR-4x150 -0,6/1kV	mét	2,776,200	2,998,296
56004077	CXV/FR-4x185 -0,6/1kV	mét	3,445,610	3,721,259
56004079	CXV/FR-4x240 -0,6/1kV	mét	4,483,720	4,842,418
56004083	CXV/FR-4x300 -0,6/1kV	mét	5,575,900	6,021,972
56004085	CXV/FR-4x400 -0,6/1kV	mét	7,128,680	7,698,974
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 -0,6/1kV	mét	84,100	90,828
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	111,680	120,614

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	146,290	157,993
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	210,160	226,973
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	325,580	351,626
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	473,620	511,510
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	600,140	648,151
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	641,330	692,636
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	829,380	895,730
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	870,950	940,626
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	1,138,000	1,229,040
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	1,193,560	1,289,045
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,542,320	1,665,706
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,630,640	1,761,091
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	2,033,200	2,195,856
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	2,165,390	2,338,621
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	2,416,920	2,610,274
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	2,536,680	2,739,614
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	3,050,270	3,294,292
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	3,931,480	4,245,998
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	4,056,160	4,380,653
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	4,234,360	4,573,109
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	4,889,700	5,280,876
56004122	CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	5,054,110	5,458,439
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	6,235,600	6,734,448
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	6,492,730	7,012,148

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0.6/1kV - 600 V				
56013966	VCm/HR-LF-1.5 -600 V	mét	8,170	8,824
56013967	VCm/HR-LF-2.5 -600 V	mét	12,840	13,867
56013968	VCm/HR-LF-4 -600 V	mét	19,740	21,319
56013969	VCm/HR-LF-6 -600 V	mét	31,110	33,599
56013970	VCm/HR-LF-10- 600 V	mét	55,770	60,232
56013996	VCm/HR-LF-16- 600 V	mét	81,290	87,793
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600 V	mét	121,020	130,702
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600 V	mét	173,840	187,747
56013999	VCm/HR-LF-50- 600 V	mét	246,930	266,684
56014000	VCm/HR-LF-70- 600 V	mét	341,960	369,317
56014001	VCm/HR-LF-95- 600 V	mét	445,520	481,162
56014002	VCm/HR-LF-120- 600 V	mét	566,670	612,004
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600 V	mét	731,580	790,106
56014004	VCm/HR-LF-185- 600 V	mét	863,910	933,023
56014005	VCm/HR-LF-240- 600 V	mét	1,138,650	1,229,742
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600 V	mét	1,415,630	1,528,880
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	9,250	9,990
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	13,270	14,332
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	20,400	22,032
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	29,460	31,817
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	48,110	51,959
56014614	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	mét	73,740	79,639
56014615	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	mét	115,370	124,600
56014230	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	mét	158,450	171,126

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014616	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	mét	216,340	233,647
56014617	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	mét	306,460	330,977
56014618	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	mét	423,420	457,294
56014619	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	mét	547,900	591,732
56014620	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	mét	656,800	709,344
56014621	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	mét	819,880	885,470
56014631	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	mét	1,072,420	1,158,214
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV				
56002781	CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV	mét	9,310	10,055
56002782	CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV	mét	13,370	14,440
56002783	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	mét	20,800	22,464
56002784	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	mét	29,840	32,227
56002785	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	mét	47,890	51,721
56002814	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	mét	71,500	77,220
56002816	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	mét	112,610	121,619
56002817	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	mét	154,260	166,601
56002820	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	mét	214,780	231,962
56002822	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	mét	302,420	326,614
56002823	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	mét	417,070	450,436
56002825	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	mét	543,470	586,948
56002826	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	mét	649,040	700,963
56002828	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	mét	808,090	872,737
56002830	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	mét	1,058,040	1,142,683
56002834	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	mét	1,331,030	1,437,512
56002836	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	mét	1,694,710	1,830,287

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C - 0.6/1kV				
56002837	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	mét	2,165,930	2,339,204
56002838	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	mét	2,784,950	3,007,746
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV	mét	8,920	9,634
56002841	CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	11,110	11,999
56002843	CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	16,290	17,593
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV	mét	23,420	25,294
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV	mét	32,520	35,122
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV	mét	50,840	54,907
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV	mét	79,240	85,579
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV	mét	121,590	131,317
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV	mét	165,460	178,697
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV	mét	216,540	233,863
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV	mét	305,680	330,134
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV	mét	431,670	466,204
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV	mét	558,680	603,374
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV	mét	662,880	715,910
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV	mét	826,870	893,020
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,080,960	1,167,437
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,354,280	1,462,622
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV	mét	1,723,190	1,861,045
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	mét	26,840	28,987
56002858	CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	32,110	34,679

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002860	CXV/FRT-2x2.5 -0,6/1kV	mét	42,300	45,684
56002863	CXV/FRT-2x4 -0,6/1kV	mét	60,420	65,254
56002866	CXV/FRT-2x6 -0,6/1kV	mét	79,940	86,335
56002932	CXV/FRT-2x10 -0,6/1kV	mét	118,970	128,488
56002935	CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV	mét	178,140	192,391
56002937	CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV	mét	264,020	285,142
56002938	CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV	mét	351,950	380,106
56002941	CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV	mét	465,500	502,740
56002943	CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV	mét	647,040	698,803
56002944	CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV	mét	881,220	951,718
56002946	CXV/FRT-2x120 -0,6/1kV	mét	1,144,020	1,235,542
56002947	CXV/FRT-2x150 -0,6/1kV	mét	1,361,920	1,470,874
56002949	CXV/FRT-2x185 -0,6/1kV	mét	1,689,980	1,825,178
56002951	CXV/FRT-2x240 -0,6/1kV	mét	2,203,640	2,379,931
56002955	CXV/FRT-2x300 -0,6/1kV	mét	2,760,730	2,981,588
56002957	CXV/FRT-2x400 -0,6/1kV	mét	3,548,460	3,832,337
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002872	CXV/FRT-3x1 -0,6/1kV	mét	31,990	34,549
56002874	CXV/FRT-3x1.5 -0,6/1kV	mét	39,180	42,314
56002876	CXV/FRT-3x2.5 -0,6/1kV	mét	53,200	57,456
56002879	CXV/FRT-3x4 -0,6/1kV	mét	77,320	83,506
56002882	CXV/FRT-3x6 -0,6/1kV	mét	104,960	113,357
56002960	CXV/FRT-3x10 -0,6/1kV	mét	159,500	172,260
56002963	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	249,810	267,116
56002965	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	376,840	402,948

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Đại Lý (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002966	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	506,060	546,545
56002969	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	675,850	729,918
56002971	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	949,640	1,025,611
56002972	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	1,302,350	1,406,538
56002974	CXV/FRT-3x120 -0,6/1kV	mét	1,690,020	1,825,222
56002975	CXV/FRT-3x150 -0,6/1kV	mét	2,010,680	2,171,534
56002977	CXV/FRT-3x185 -0,6/1kV	mét	2,510,990	2,711,869
56002979	CXV/FRT-3x240 -0,6/1kV	mét	3,282,620	3,545,230
56002983	CXV/FRT-3x300 -0,6/1kV	mét	4,105,500	4,433,940
56002985	CXV/FRT-3x400 -0,6/1kV	mét	5,232,330	5,650,916
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56002887	CXV/FRT-4x1 -0,6/1kV	mét	38,340	41,407
56002889	CXV/FRT-4x1.5 -0,6/1kV	mét	47,690	51,505
56002891	CXV/FRT-4x2.5 -0,6/1kV	mét	65,420	70,654
56002894	CXV/FRT-4x4 -0,6/1kV	mét	97,080	104,846
56002897	CXV/FRT-4x6 -0,6/1kV	mét	133,120	143,770
56002988	CXV/FRT-4x10 -0,6/1kV	mét	204,790	221,173
56002991	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	332,160	358,733
56002993	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	498,900	538,812
56002994	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	672,740	726,559
56002997	CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV	mét	906,260	978,761
56002999	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	1,278,680	1,380,974
56003000	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	1,738,170	1,877,224
56003002	CXV/FRT-4x120 -0,6/1kV	mét	2,261,430	2,442,344
56003003	CXV/FRT-4x150 -0,6/1kV	mét	2,697,210	2,912,987

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56003005	CXV/FRT-4x185 -0,6/1kV	mét	3,359,540	3,628,303
56003007	CXV/FRT-4x240 -0,6/1kV	mét	4,392,750	4,744,170
56003011	CXV/FRT-4x300 -0,6/1kV	mét	5,495,440	5,935,075
56003013	CXV/FRT-4x400 -0,6/1kV	mét	7,007,900	7,568,532
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	89,950	97,146
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	124,100	134,028
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	186,530	201,452
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	299,980	323,978
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	443,110	478,559
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	569,440	614,995
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	610,400	659,232
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	781,490	844,009
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	823,280	889,142
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	1,094,500	1,182,060
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	1,150,670	1,242,724
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,500,170	1,620,184
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,590,120	1,717,330
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1,981,270	2,139,772
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	2,110,440	2,279,275
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	2,363,210	2,552,267
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	2,489,650	2,688,822
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	2,913,780	3,146,882
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	3,110,920	3,359,794

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0.6/1kV				
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	3,906,650	4,219,182
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	4,034,330	4,357,076
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	4,201,610	4,537,739
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	4,876,600	5,266,728
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	4,896,950	5,288,706
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	6,012,200	6,493,176
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	6,454,920	6,971,314

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008503	CXE/FR-LSHF-1 -0.6/1kV	mét	13,690	14,785
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5 -0.6/1kV	mét	15,980	17,258
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5 -0.6/1kV	mét	21,490	23,209
56008508	CXE/FR-LSHF-4 -0.6/1kV	mét	29,770	32,152
56007448	CXE/FR-LSHF-6 -0.6/1kV	mét	38,380	41,450
56003493	CXE/FR-LSHF-10 -0.6/1kV	mét	55,700	60,156
56003498	CXE/FR-LSHF-16 -0.6/1kV	mét	86,050	92,934
56007307	CXE/FR-LSHF-25 -0.6/1kV	mét	133,820	144,526
56007308	CXE/FR-LSHF-35 -0.6/1kV	mét	170,950	184,626
56007309	CXE/FR-LSHF-50 -0.6/1kV	mét	234,710	253,487
56003506	CXE/FR-LSHF-70 -0.6/1kV	mét	330,730	357,188
56003507	CXE/FR-LSHF-95 -0.6/1kV	mét	452,510	488,711
56007310	CXE/FR-LSHF-120 -0.6/1kV	mét	606,170	654,664
56003511	CXE/FR-LSHF-150 -0.6/1kV	mét	704,360	760,709
56007313	CXE/FR-LSHF-185 -0.6/1kV	mét	873,950	943,866
56007314	CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	mét	1,146,130	1,237,820
56003518	CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV	mét	1,427,460	1,541,657
56003520	CXE/FR-LSHF-400 -0.6/1kV	mét	1,783,270	1,925,932
56007295	CXE/FR-LSHF-500 -0.6/1kV	mét	2,261,680	2,442,614
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1 -0.6/1kV	mét	38,500	41,580
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5 -0.6/1kV	mét	44,000	47,520
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5 -0.6/1kV	mét	56,420	60,934
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4 -0.6/1kV	mét	77,800	84,024
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6 -0.6/1kV	mét	97,570	105,376

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	mét	136,990	147,949
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16 -0.6/1kV	mét	198,220	214,078
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25-0.6/1kV	mét	287,870	310,900
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35-0.6/1kV	mét	375,720	405,778
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50 -0.6/1kV	mét	496,500	536,220
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70 -0.6/1kV	mét	703,720	760,018
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95 -0.6/1kV	mét	947,580	1,023,386
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120 -0.6/1kV	mét	1,240,340	1,339,567
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150 -0.6/1kV	mét	1,466,080	1,583,366
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185 -0.6/1kV	mét	1,801,730	1,945,868
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV	mét	2,335,390	2,522,221
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300 -0.6/1kV	mét	2,910,580	3,143,426
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400 -0.6/1kV	mét	3,705,340	4,001,767
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1 -0.6/1kV	mét	46,560	50,285
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5 -0.6/1kV	mét	53,310	57,575
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5 -0.6/1kV	mét	70,840	76,507
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4 -0.6/1kV	mét	99,080	107,006
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6 -0.6/1kV	mét	126,880	137,030
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10 -0.6/1kV	mét	183,050	197,694
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16 -0.6/1kV	mét	279,640	302,011
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25 -0.6/1kV	mét	406,330	438,836
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35 -0.6/1kV	mét	530,980	573,458
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50 -0.6/1kV	mét	729,350	787,698
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70 -0.6/1kV	mét	1,007,800	1,088,424

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95 -0.6/1kV	mét	1,351,120	1,459,210
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120 -0.6/1kV	mét	1,791,770	1,935,112
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150 -0.6/1kV	mét	2,139,710	2,310,887
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185 -0.6/1kV	mét	2,629,270	2,839,612
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240 -0.6/1kV	mét	3,398,630	3,670,520
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	mét	4,254,300	4,594,644
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400 -0.6/1kV	mét	5,428,140	5,862,391
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1 -0.6/1kV	mét	56,870	61,420
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5 -0.6/1kV	mét	66,370	71,680
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5 -0.6/1kV	mét	87,600	94,608
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4 -0.6/1kV	mét	124,200	134,136
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6 -0.6/1kV	mét	160,370	173,200
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10 -0.6/1kV	mét	232,580	251,186
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16 -0.6/1kV	mét	351,790	379,933
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25 -0.6/1kV	mét	523,130	564,980
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35 -0.6/1kV	mét	691,120	746,410
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50 -0.6/1kV	mét	957,840	1,034,467
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70 -0.6/1kV	mét	1,324,160	1,430,093
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95 -0.6/1kV	mét	1,795,420	1,939,054
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120 -0.6/1kV	mét	2,369,120	2,558,650
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150 -0.6/1kV	mét	2,825,900	3,051,972
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185 -0.6/1kV	mét	3,493,260	3,772,721
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	mét	4,530,550	4,892,994
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300 -0.6/1kV	mét	5,655,780	6,108,242

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400 -0,6/1kV	mét	7,214,170	7,791,304
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 -0.6/1kV	mét	116,530	125,852
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 -0.6/1kV	mét	151,070	163,156
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	mét	214,560	231,725
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 -0.6/1kV	mét	334,180	360,914
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 -0.6/1kV	mét	481,970	520,528
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 -0.6/1kV	mét	609,180	657,914
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 -0.6/1kV	mét	650,600	702,648
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 -0.6/1kV	mét	861,500	930,420
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 -0.6/1kV	mét	904,320	976,666
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 -0.6/1kV	mét	1,179,720	1,274,098
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 -0.6/1kV	mét	1,233,640	1,332,331
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 -0.6/1kV	mét	1,591,630	1,718,960
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 -0.6/1kV	mét	1,682,420	1,817,014
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 -0.6/1kV	mét	2,060,920	2,225,794
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 -0.6/1kV	mét	2,187,100	2,362,068
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 -0.6/1kV	mét	2,448,470	2,644,348
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 -0.6/1kV	mét	2,570,690	2,776,345
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	3,088,370	3,335,440
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 -0.6/1kV	mét	3,977,090	4,295,257
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 -0.6/1kV	mét	4,102,720	4,430,938
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 -0.6/1kV	mét	4,279,430	4,621,784
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 -0.6/1kV	mét	4,944,180	5,339,714

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 -0.6/1kV	mét	5,109,680	5,518,454
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 -0.6/1kV	mét	6,301,420	6,805,534
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 -0.6/1kV	mét	6,562,380	7,087,370

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1 -0.6/1kV	mét	9,700	10,476
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5 -0.6/1kV	mét	11,830	12,776
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5 -0.6/1kV	mét	16,390	17,701
56007446	CXE/FRT-LSHF-4 -0.6/1kV	mét	24,100	26,028
56010149	CXE/FRT-LSHF-6 -0.6/1kV	mét	32,700	35,316
56017873	CXE/FRT-LSHF-10 -0.6/1kV	mét	49,600	53,568
56003496	CXE/FRT-LSHF-16 -0.6/1kV	mét	79,260	85,601
56003500	CXE/FRT-LSHF-25 -0.6/1kV	mét	120,780	130,442
56003501	CXE/FRT-LSHF-35 -0.6/1kV	mét	163,240	176,299
56015270	CXE/FRT-LSHF-50 -0.6/1kV	mét	219,440	236,995
56011734	CXE/FRT-LSHF-70 -0.6/1kV	mét	315,770	341,032
56017008	CXE/FRT-LSHF-95 -0.6/1kV	mét	432,060	466,625
56017007	CXE/FRT-LSHF-120 -0.6/1kV	mét	577,600	623,808
56017882	CXE/FRT-LSHF-150 -0.6/1kV	mét	667,940	721,375
56017005	CXE/FRT-LSHF-185 -0.6/1kV	mét	837,720	904,738
56011735	CXE/FRT-LSHF-240 -0.6/1kV	mét	1,093,400	1,180,872
56017004	CXE/FRT-LSHF-300 -0.6/1kV	mét	1,383,830	1,494,536
56017888	CXE/FRT-LSHF-400 -0.6/1kV	mét	1,712,290	1,849,273
56017889	CXE/FRT-LSHF-500 -0.6/1kV	mét	2,187,100	2,362,068
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1 -0.6/1kV	mét	29,660	32,033
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5 -0.6/1kV	mét	35,080	37,886
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5 -0.6/1kV	mét	45,340	48,967
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4 -0.6/1kV	mét	66,490	71,809
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6 -0.6/1kV	mét	86,950	93,906

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10 -0.6/1kV	mét	121,910	131,663
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16 -0.6/1kV	mét	187,520	202,522
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25 -0.6/1kV	mét	269,740	291,319
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35 -0.6/1kV	mét	357,200	385,776
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50 -0.6/1kV	mét	470,770	508,432
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70 -0.6/1kV	mét	656,220	708,718
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95 -0.6/1kV	mét	891,280	962,582
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120 -0.6/1kV	mét	1,190,030	1,285,232
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150 -0.6/1kV	mét	1,422,430	1,536,224
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185 -0.6/1kV	mét	1,763,650	1,904,742
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240 -0.6/1kV	mét	2,273,330	2,455,196
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300 -0.6/1kV	mét	2,838,230	3,065,288
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400-0.6/1kV	mét	3,594,660	3,882,233
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1 -0.6/1kV	mét	35,520	38,362
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5 -0.6/1kV	mét	42,180	45,554
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5 -0.6/1kV	mét	56,050	60,534
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4 -0.6/1kV	mét	83,270	89,932
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6 -0.6/1kV	mét	111,310	120,215
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10 -0.6/1kV	mét	166,670	180,004
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16 -0.6/1kV	mét	259,080	279,806
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25 -0.6/1kV	mét	389,020	420,142
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35 -0.6/1kV	mét	519,900	561,492
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50 -0.6/1kV	mét	692,300	747,684
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70 -0.6/1kV	mét	964,040	1,041,163

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95-0.6/1kV	mét	1,311,290	1,416,193
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120-0.6/1kV	mét	1,723,900	1,861,812
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150-0.6/1kV	mét	2,058,320	2,222,986
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185-0.6/1kV	mét	2,551,670	2,755,804
56017933	CXE/FRT-LSHF-3x240-0.6/1kV	mét	3,325,660	3,591,713
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300-0.6/1kV	mét	4,138,070	4,469,116
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400-0.6/1kV	mét	5,297,040	5,720,803
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1-0.6/1kV	mét	42,520	45,922
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5-0.6/1kV	mét	51,760	55,901
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5-0.6/1kV	mét	68,340	73,807
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4-0.6/1kV	mét	103,480	111,758
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6-0.6/1kV	mét	139,970	151,168
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10-0.6/1kV	mét	211,980	228,938
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16-0.6/1kV	mét	332,400	358,992
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25-0.6/1kV	mét	502,250	542,430
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35-0.6/1kV	mét	674,110	728,039
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50-0.6/1kV	mét	906,490	979,009
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70-0.6/1kV	mét	1,275,700	1,377,756
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95-0.6/1kV	mét	1,734,980	1,873,778
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120-0.6/1kV	mét	2,278,980	2,461,298
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150-0.6/1kV	mét	2,710,990	2,927,869
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185-0.6/1kV	mét	3,375,260	3,645,281
56012418	CXE/FRT-LSHF-4x240-0.6/1kV	mét	4,405,630	4,758,080
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300-0.6/1kV	mét	5,508,530	5,949,212

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400-0,6/1kV	mét	7,031,300	7,593,804
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF - Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5-0.6/1kV	mét	96,130	103,820
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4-0.6/1kV	mét	130,790	141,253
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6-0.6/1kV	mét	193,980	209,498
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10-0.6/1kV	mét	313,800	338,904
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16-0.6/1kV	mét	460,060	496,865
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16-0.6/1kV	mét	588,650	635,742
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25-0.6/1kV	mét	631,250	681,750
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25-0.6/1kV	mét	805,540	869,983
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35-0.6/1kV	mét	848,660	916,553
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35-0.6/1kV	mét	1,125,000	1,215,000
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50-0.6/1kV	mét	1,183,910	1,278,623
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50-0.6/1kV	mét	1,538,950	1,662,066
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70-0.6/1kV	mét	1,626,300	1,756,404
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70-0.6/1kV	mét	2,025,160	2,187,173
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95-0.6/1kV	mét	2,152,940	2,325,175
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70-0.6/1kV	mét	2,403,620	2,595,910
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95-0.6/1kV	mét	2,535,260	2,738,081
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95-0.6/1kV	mét	2,952,670	3,188,884
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120-0.6/1kV	mét	3,156,350	3,408,858
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120-0.6/1kV	mét	3,913,910	4,227,023
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150-0.6/1kV	mét	4,049,870	4,373,860
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185-0.6/1kV	mét	4,224,530	4,562,492
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150-0.6/1kV	mét	4,882,100	5,272,668

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ LSHF) Theo IEC 60502-1 - 0.6/1kV				
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185-0.6/1kV	mét	4,948,120	5,343,970
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185-0.6/1kV	mét	6,118,340	6,607,807
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240-0.6/1kV	mét	6,479,400	6,997,752

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	22,670	24,937
53002326	As 70/11	mét	31,700	34,870
53002328	As 95/16	mét	43,930	48,323
53002330	As 120/19	mét	57,930	63,723
53002331	As 120/27	mét	57,880	63,668
53002332	As 150/19	mét	68,100	74,910
53002333	As 150/24	mét	69,390	76,329
53002335	As 185/24	mét	83,640	92,004
53002336	As 185/29	mét	84,020	92,422
53002339	As 240/32	mét	109,360	120,296
53002340	As 240/39	mét	109,920	120,912
53002342	As 300/39	mét	137,810	151,591
53002348	As 330/43	mét	152,950	168,245
53002351	As 400/51	mét	181,290	199,419
Dây nhôm trần xoắn - A				
53001994	A-50	mét	20,200	22,220
53001996	A-70	mét	30,530	33,583
53002002	A-95	mét	40,130	44,143
53002005	A-120	mét	49,080	53,988
53002007	A-150	mét	61,470	67,617
53002010	A-185	mét	78,410	86,251
53002012	A-240	mét	98,740	108,614
53002018	A-300	mét	119,300	131,230
53002022	A-400	mét	161,070	177,177

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK				
53002498	TK 25	mét	18,340	20,174
53002507	TK 35	mét	26,810	29,491
53002519	TK 50	mét	46,540	51,194
53002535	TK 70	mét	61,010	67,111
53002549	TK 95	mét	77,110	84,821
53002554	TK 120	mét	94,540	103,994
Dây đồng trần xoắn - C				
53000076	C 10	mét	43,730	48,103
53000082	C 16	mét	68,880	75,768
53000088	C 25	mét	107,600	118,360
53000091	C 35	mét	151,010	166,111
53000098	C 50	mét	218,040	239,844
53000107	C 70	mét	301,620	331,782
53000113	C 95	mét	410,170	451,187
53000118	C 120	mét	526,680	579,348
53000123	C 150	mét	645,150	709,665
53000127	C 185	mét	803,100	883,410
53000133	C 240	mét	1,042,630	1,146,893
53000141	C 300	mét	1,261,540	1,387,694
53000149	C 400	mét	1,704,110	1,874,521

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC				
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC	mét	12,880	13,910
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC	mét	17,920	19,354
56000028	H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	mét	25,540	27,583
56000054	H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	mét	36,570	39,496
56012214	H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC	mét	59,590	64,357
56008712	H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	mét	88,820	95,926
56008713	H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC	mét	135,920	146,794
56008714	H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC	mét	189,210	204,347
56000029	H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC	mét	277,640	299,851
56008716	H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC	mét	383,830	414,536
56008717	H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC	mét	498,000	537,840
56000030	H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC	mét	636,870	687,820
56008719	H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC	mét	800,090	864,097
56000031	H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC	mét	973,850	1,051,758
56008721	H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC	mét	1,278,770	1,381,072
56008722	H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC	mét	1,508,140	1,628,791

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 10-11-2025

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp truyền số liệu - CAT				
60000004	CAT 5E	mét	12,360	13,349
60000002	CAT 6	mét	15,530	16,772
Cáp đồng trục				
60000056	S-5C-FB	mét	8,870	9,580

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



CADIVI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. Sài Gòn, TP. HCM

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972

Hotline. 1800 282828

Email. cadivi@cadivi.vn

Website. www.cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước,
Đồng Nai
ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

➤ NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN

Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi,
Tp. HCM
ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

➤ CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Daklak
ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng,
tỉnh Bắc Ninh
ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

➤ NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379